

Phần thứ II

GIAO LƯU VĂN HÓA

Chương V

BẢN SẮC VIỆT NAM TRONG GIAO LƯU VĂN HÓA, NỀN TẢNG CỦA GIAO LƯU QUỐC TẾ

Nói đến bản sắc văn hóa là nói đến cái phần ổn định trong văn hóa. Nhưng cái phần ổn định này không phải là một vật, mà là một quan hệ, cho nên không thể nào nhìn thấy nó bằng mắt được. Một thí dụ: Con người làm xiếc trên dây. Anh ta có thể làm mọi động tác kỳ quặc đến đâu cũng được, nhưng với một điều kiện là trọng tâm của anh ta phải rơi đúng vào sợi dây. Nếu trọng tâm của anh ta rời khỏi sợi dây, lập tức anh ta ngã xuống. Một văn hóa như văn hóa Việt Nam cũng vậy. Nó có thể thay đổi theo nhiều cách ta không tài nào đoán hết được, nhưng phải duy trì một thứ quan hệ như

kiểu trọng tâm, rơi đúng vào cái dây của người nhào lộn trên đây. Nếu không nó sẽ bị tan vỡ, biến mất.

Duy trì bản sắc văn hóa, hiểu theo cách nhìn này không có nghĩa là đóng cửa lại, chỉ chấp nhận một cách giải thích, chỉ chấp nhận một quyển sách, dù đó là thánh kinh, mà phải thích ứng với mọi sự thay đổi. Như vậy có nghĩa là phải chấp nhận mọi tiếp xúc, mọi quan hệ. Không có văn hóa tự lực cánh sinh. Không có văn hóa tự túc. Vào thời Tự Đức, ta đã chủ trương văn hóa tự túc, kết quả là đã mất nước.

Có hai kiểu tiếp xúc. Có kiểu tiếp xúc chạy theo đồ vật, cái bã của văn hóa người ta. Một số tộc người trong giai đoạn hậu công nghiệp đã bán hết tài sản thiên nhiên để mua ô tô, sản phẩm tiêu dùng... rồi để chuốc lấy những căn bã của cái gọi là phản văn hóa: bệnh AIDS, nạn mại dâm, thói chạy theo xác thịt, đồng tiền. Kết quả chỉ có một thiếu số thống trị giàu nứt đố đổ vách, còn nhân dân lao động thì không được gì, phải chịu những hậu quả tai hại của phản văn hóa. Chính vì vậy Đảng chủ trương gìn giữ bản sắc dân tộc, xây dựng một xã hội công bằng, giàu có và văn minh.

Cách tiếp xúc thứ hai là học tập người ta để nắm được chính cái tinh thần đã tạo nên được một văn hóa cao hơn mình, thậm chí đã dẫn đến tình trạng nô dịch được mình. Rồi đổi mới văn hóa của mình bằng những đóng góp tinh thần của nền văn hóa mới, nhưng không hề bỏ mất mình; trái lại làm cho mình mạnh lên, tạo nên được mọi sản phẩm

người ta dùng để lôi cuốn mình, trong khi giữ vững được những yếu tố tạo thành cái tốt đẹp của văn hóa mình, tức là không để cho trọng tâm rời khỏi sợi dây trong cuộc múa trên dây này.

Trong tiếp xúc chắc chắn có thay đổi, có bỏ những điều khi xưa cho là thích hợp nhưng nay không thích hợp nữa, để theo cái mới, nhưng thay đổi không phải để làm đầy tớ mà để làm chủ đất nước mình. Sự thay đổi có thể là cực đoan. Thí dụ trong sự tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc đã có những thay đổi cực đoan: theo Nho giáo, dùng chữ Hán làm văn tự chính thức, lấy chế độ thi cử làm thước đo duy nhất để đào tạo quan lại ... Trong sự tiếp xúc với văn hóa Pháp cũng có những thay đổi cực đoan: bỏ chữ Hán theo chữ quốc ngữ. Ở một vài người có xu hướng coi khinh "*nông dân*", xem Nho giáo đồng nghĩa với phong kiến. Trong tiếp thu văn hóa XHCN cũng có những điều cực đoan: nhìn văn hóa dưới góc độ giai cấp; tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa theo khuôn mẫu các nước XHCN. Nhưng nhìn kỹ, trong suốt lịch sử tiếp xúc văn hóa trước sau đều do bản sắc văn hóa quy định, và những sai lệch được điều chỉnh.

Đó là thay đổi để giữ hay giành cho kỳ được độc lập dân tộc. Chính vì vậy mà dù có chấp nhận văn hóa Hán, nước Việt Nam vẫn giữ vững độc lập suốt một nghìn năm không bị Hán hóa. Dù có tiếp thu văn hóa Pháp, nước Việt Nam lại đi theo chủ nghĩa Mác - Lênin giành lại độc lập dân tộc. Dù có theo CNXH, nước Việt Nam vẫn nhanh chóng mở cửa tự đổi mới để bước vào xu hướng hiện đại mà

không hề gây nên một sự xáo động nào trong xã hội. Trước sau, đây là những sự tiếp xúc làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Nói một cách hình tượng, văn hóa Việt Nam như một cây đại thụ mọc từ miếng đất Đông Nam Á. Đến một giai đoạn lịch sử, cái cây ấy tiếp hợp với một cái mầm khác, nguồn gốc Trung Quốc. Nhưng cái quả của nó mang hai ưu điểm của hai nền văn hóa mà không phải là cái quả của Trung Quốc. Rồi sự tiếp xúc với Pháp, với chủ nghĩa xã hội, với Mỹ ở một nửa đất nước cũng là những tiếp hợp như vậy.

Có hai cách tiếp hợp. Cách thứ nhất là do tình thế bắt buộc. Mình chống lại sự tiếp hợp, nhưng thực tế vẫn phải chấp nhận nó vì bị nô dịch về chính trị. Trường hợp tiếp xúc với văn hóa, trên thế giới không thiếu gì những tộc người đã mất hẳn diện mạo, mất hẳn văn hóa của mình. Nhưng có những tộc người có bản lĩnh văn hóa riêng, không một sức mạnh nào có thể xóa bỏ được, không một sự đàn áp nào có thể xóa mờ được. Người Việt Nam có một bản sắc văn hóa như vậy.

Trước đây, có lý luận xét văn hóa lệ thuộc vào kinh tế hay chính trị. Điều đó không đúng với thực tế. Trung Hoa đã nhiều lần bị các dị tộc xâm chiếm, cai trị hoặc trên một bộ phận đáng kể của đất nước, hoặc trên cả nước. Nhưng không phải các dị tộc ấy đồng hóa được Trung Hoa và sự đồng hóa ngược diễn ra, tức là các dị tộc bị Hoa hóa về văn hóa, biến mất. Trường hợp người Mông Cổ, người Mãn Thanh là những thí dụ rõ rệt. Người Do Thái mất

nước hai ngàn năm, phân tán khắp thế giới, bị bạo nạn hủy diệt, bao sự đối xử tàn nhẫn nhất vẫn không bỏ mất văn hóa của mình.

Không phải sức mạnh quân sự sẽ kéo theo sức mạnh văn hóa. Vó ngựa Mông Cổ đã giẫm nát Đông Âu, đã tàn phá Đông Á, nhưng rồi chẳng để lại dấu vết văn hóa nào. Đế quốc Mỹ giàu nhất thế giới, đổ tiền vào miền Nam như nước để đổi lấy hận thù. Chủ nghĩa đế quốc đã làm chủ thế giới ngót hai trăm năm nhưng không đạt được kết quả gì ngoài lòng căm giận của các nước thuộc địa.

Chuyện giao lưu văn hóa đã có từ thượng cổ, nhưng chỉ hai chục năm gần đây người ta mới thấy chính giao lưu văn hóa mới là nền tảng của giao lưu quốc tế. Và sự giao lưu này để đạt được kết quả to lớn nhất đòi hỏi một điều kiện then chốt: tộc người tiếp nhận thấy rõ trong tiếp xúc này không chứa đựng âm mưu chính trị nào, không có súng đạn, lưỡi kiếm lấp ló đằng sau. Những thành công lớn nhất về giao lưu văn hóa đã diễn ra trong tình trạng như vậy. Các hòa thượng chân đất của Ấn Độ đã hoán cải cả Đông Á và DNA đến mức có thể nói có một thời của Viễn Đông tiền Phật giáo và một Đông Á và DNA hậu Phật giáo. Không phải các đạo quân La Mã đã thống nhất được tinh thần châu Âu mà các tu sĩ Thiên Chúa giáo. Hai ông vua Việt Nam chịu khó tiếp thu văn hóa Hán nhất là Lê Thánh Tông đời Lê và Minh Mạng đời Nguyễn chính vào lúc chế độ quân chủ Việt Nam hùng mạnh nhất và ổn định nhất. Giai đoạn Việt Nam tiếp thu

văn hóa XHCN vừa qua cũng thế. Ảnh hưởng của văn hóa Hán sang Triều Tiên và Nhật Bản cũng không khác.

Mặt khác, văn hóa Hán không chỉ vào ba nước Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản bằng con đường chính thống. Mà quan trọng hơn, còn con đường kinh tế với những Hoa kiều đến các nước này, làm ăn sinh sống ở đây, rồi phổ biến các kinh nghiệm làm ăn, buôn bán, thủ công nghiệp. Đồng thời, lại có những người ở các nước này sang Trung Quốc học tập rồi về truyền bá lại kinh nghiệm cho nhân dân. Chúng ta chỉ cần xét vai trò của những người Hoa gọi là Minh Hương trong lịch sử Việt Nam vào thế kỉ XVIII và XIX. Họ đã góp phần vào việc củng cố đất nước trong việc khai hoang, mở rộng trồng trọt, phát triển buôn bán. Chính qua ảnh hưởng qua lại này mà không một lĩnh vực nào của Việt Nam, dù là về văn học, nghệ thuật, mỹ nghệ, thủ công, ăn mặc mà lại không có sự đóng góp của văn hóa Trung Hoa. Và người Việt Nam không mấy may có thành kiến với họ. Có người làm đến phụ chánh như Trần Tiễn Thành, Tổng tài Quốc sử quán như Phan Thanh Giản.

Trong thời Pháp thuộc, ta cũng thấy hiện tượng này. Nhân dân Việt Nam chỉ chống thực dân phản động Pháp mà không chống văn hóa Pháp. Việt Nam tiếp thu truyền thống của văn hóa Pháp, nhất là của cách mạng Pháp, biết ơn các tác giả Pháp đã góp phần xây dựng khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam. Chính các nhà ngôn ngữ học, sử học,

dân tộc học, khảo cổ học Pháp là những người đi đầu trong các lĩnh vực mới và ít nhất đã giới thiệu phương pháp làm việc có hiệu lực hơn phương pháp cũ. Trường Viễn đông Bác cổ Pháp với những học giả lỗi lạc của nó thực sự có công trong việc xây dựng khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam. Năm 1983, khi sang Campuchia, tôi thấy không một lĩnh vực văn hóa nào của Campuchia, dù là khảo cổ, văn học, ngôn ngữ học, kiến trúc, bút ký, văn học dân gian... mà không được xây dựng trên một cơ sở văn hóa Pháp. Tôi nghĩ công hiến ấy không tiền nào mua được.

Các thời đại sẽ qua đi cùng với những điều cực đoan của nó. Chỉ có văn hóa là tồn tại lâu dài, và chính nó là cái cầu vững chắc và ổn định cho giao lưu quốc tế. Các trường của Pháp, Liên Xô, Đông Âu và Trung Hoa đã đào tạo được một lớp người Việt Nam đông đảo, xứng đáng với truyền thống Cách mạng của các nước này và chính họ là cái cầu thuận tiện nhất trong giai đoạn trước mắt khi Việt Nam thi hành chính sách mở cửa với cả thế giới. Một nước có truyền thống văn hóa lâu dài và bền vững khi tiếp nhận một văn hóa khác sẽ tạo nên được một sự đổi mới trong văn hóa mình chứng minh được sự hòa nhập. Trường hợp của Trung Hoa với Ấn Độ, của Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên với Trung Hoa là hiển nhiên. Đặc biệt trong sự tiếp xúc với văn hóa Pháp ta thấy một sự hiện đại hóa văn hóa Việt Nam ở nhiều lĩnh vực: ngôn ngữ, văn học, thơ, hội họa, nhạc, điêu khắc, kiến trúc... và ở

lĩnh vực nào cũng có những đại biểu ưu tú. Đây là một lợi thế của Việt Nam trong việc giao lưu với DNA mà không phải nước nào cũng thực hiện được.

Văn hóa phát triển theo quy luật riêng của nó. Phát triển văn hóa trước hết dựa vào giao lưu với Ai Cập, văn hóa La Mã phát triển do giao lưu với Hy Lạp, các văn hóa châu Âu phát triển do giao lưu với nhau. Chính giao lưu khiến mỗi nền văn hóa phải điều chỉnh mình để mở rộng ảnh hưởng cả về nội dung lẫn hình thức, phải tự đổi mới để có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

Trong quá trình giao lưu này thường có ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là giai đoạn bắt chước máy móc. Giai đoạn hai là kết hợp cái của mình với cái của người ta, do đó cũng chưa có tính chất dân tộc và chưa biểu lộ được cái mới. Lúc này, cần đến nhà văn hóa lớn. Nhà văn hóa lớn, xét về thao tác, không phải hiện tượng gì bí ẩn, mà là người, do tinh thần yêu nghệ thuật, văn học kết hợp với tinh thần yêu văn hóa dân tộc tạo nên được một sự hoán cải mới trong đó cả nội dung lẫn hình thức đều khác trước, có sự tiếp thu cái mới, nhưng kết quả lại nói lên tinh thần dân tộc ở giai đoạn mới của lịch sử. Lúc này tính dân tộc được nâng lên tầm thế giới và một người thuộc một nền văn hóa khác có thể tìm thấy ở đây một tiếng vọng của chính nỗi khao khát của mình. Lúc đó sản phẩm văn hóa có hi vọng nhập vào kho tàng văn hóa thế giới.

Theo tôi nghĩ, nhạc, họa, thơ, văn, đã hi vọng bước vào giai đoạn ba này. Một người am hiểu văn

hóa Việt Nam thấy ngay nó rất khác xưa nhưng lại rất hợp với Việt Nam, còn hơn cả các tác phẩm trước khi tiếp xúc. Khi chuyển nó vào lưới tiếp thị nó có hi vọng chiếm được chỗ đứng trên thị trường thế giới, vừa để đề cao văn hóa Việt Nam vừa đem lại thu nhập cho đất nước. Như tôi biết, có những họa sĩ, những nhà điêu khắc Việt Nam đã đạt được cái giới hạn này.

Theo tôi, hiện nay ở nước ngoài còn có những hiểu lầm về Việt Nam nhưng không nên quá băn khoăn về những hiểu lầm ấy. Một nước bị nô dịch tám mươi năm, trong ba mươi năm phải đương đầu với những thế lực quốc tế mạnh hơn mình gấp bội chắc chắn có những dè dặt cần thiết. Bởi vì trước hết phải bảo vệ được độc lập dân tộc và sự ổn định, để tạo cơ sở cho một sự đổi mới lành mạnh, có lợi cho người lao động. Dù cho người ta chống Cách mạng đến đâu cũng phải thừa nhận có những thay đổi vượt quá yêu cầu của chính họ.

Trong tình trạng hiện nay, khoa học kỹ thuật đã rút ngắn các khoảng cách không gian. Thế giới đang biến thành một cái làng nhỏ. Có một nhu cầu mới: tìm hiểu các nền văn hóa khác mình, đến các nước xa lạ để học hỏi. Số người đến Việt Nam đã vượt con số một triệu và sẽ còn tăng nhanh. Người Việt Nam ra nước ngoài ngày càng nhiều. Trong cuộc giao lưu này Việt Nam có một lợi thế riêng với số Việt kiều trên hai triệu người am hiểu nước ngoài và khoa học kỹ thuật, cách kinh doanh của người ta.

Ngày nay, khi chủ nghĩa đế quốc đã kết thúc vì toàn bộ hệ thống thuộc địa không còn nữa, nhiều lý thuyết tuy đã từng làm bá chủ một thời, nay đã thuộc vào quá khứ: lý thuyết Đại Đông Á, lý thuyết vị chủng, lý thuyết không gian sinh tồn, lý thuyết Đominô. Chiến tranh sẽ không còn là sự tiếp tục của chính trị. Xu hướng cùng sống trong hòa bình, hợp tác đang trở thành chủ đạo trong các quan hệ quốc tế. Thực tế đi nhanh hơn trí tưởng tượng. Cách đây mười năm không ai hình dung được rằng Việt Nam sẽ gia nhập khối ASEAN.

Trong tình hình ấy, Việt Nam phải chuẩn bị mình để bước vào cuộc hội ngộ mới. Trên con đường này, đã có tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối kinh tế của Đảng, một tầng lớp nhân dân thông minh, nhạy bén với cái mới và giàu kinh nghiệm tiếp thu văn hóa mà không bỏ mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Văn hóa lớn lên qua tìm tòi, đau khổ. Các trung tâm văn hóa chuyển từ nước này sang nước khác khá nhanh. Vào thế kỉ XVI đó là Italia, sang thế kỉ XVII, đó là Anh, đến thế kỉ XVIII đó là Pháp, vào thế kỉ XIX, đó là Đức, vào cuối XIX và đầu XX, đó là Nga. Người Việt Nam chúng ta ai không băn khoăn lo lắng? Cho nên khi cảm thấy băn khoăn thì nên mừng: mình còn là người lao động trí óc. Không nên bi quan về những băn khoăn của mình mà nên biến những băn khoăn ấy thành động lực để vượt lên xây dựng một văn hóa Việt Nam hiện đại và đem lại giàu có cho đất nước.

Chương VI

KHÔNG HỌC, QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI THỜI ĐẠI MỚI

Trong hoàn cảnh hiện nay của một thế giới mở cửa, người ta chứng kiến nhiều thay đổi hết sức quan trọng. Nhìn chung, trong tình hình khá lộn xộn vào những năm cuối thế kỷ XX để sang thế kỷ của cái làng thế giới, thế kỷ trong đó loài người, do những tiến bộ về kỹ thuật, cũng đồng thời đánh giá lại những đóng góp tinh thần có lợi cho sự hội nhập mới mà không dùng đến bạo lực. Chúng ta đang bước vào kỷ nguyên lương tri thắng võ khí, văn hóa thắng bạo lực, trong đó văn hóa Việt Nam đã có phần đóng góp xứng đáng.

Những người lao động trí óc Việt Nam phải dốc toàn lực vào công việc này như trước đây họ đã dốc toàn lực vào việc cứu nước, không thể lơ là cảnh giác. Chỉ cần họ tỉnh táo một chút là thấy những học thuyết sắc mùi khói súng được sùng bái một thời đang dần dần giảm giá trị. Trái lại, có xu hướng tìm hiểu những giá trị của phương Đông, trong đó có một học thuyết tưởng chừng như bị vứt bỏ từ lâu, bị mọi người chê bai, xem là nguồn gốc của

nghèo khổ, lạc hậu, phản tiến bộ lại được đánh giá lại, đề cao. Khổng học là một học thuyết như vậy.

Trong bài này, chúng tôi phân biệt Khổng học với Nho giáo, mặc dù cho đến nay, ít nhất là ở Việt Nam, không có sự phân biệt này. Trần Trọng Kim, tác giả công trình "*Nho giáo*" gồm bốn tập, lần đầu tiên cấp cho ta một bản trình bày Nho giáo từ nguồn gốc đến thế kỷ XX. Tiếc rằng công trình này thiếu tinh thần bình luận, không giải thích "*tại sao*" quá trình lại diễn ra với những thay đổi đột ngột trái ngược nhau đến như vậy. "*Khổng học đăng*" của Phan Bội Châu, giải thích sâu sắc một số khái niệm, nhưng không giải thích "*tại sao*": Khổng giáo vừa có những đóng góp to lớn về văn hóa lại vừa là nguyên nhân của tình trạng lạc hậu, bị nô dịch của một số nước theo nó. Công trình "*Khổng giáo phê bình tiểu luận*" của Đào Duy Anh tuy thử xét Khổng giáo theo quan điểm duy vật lịch sử, nhưng thiên về mặt xã hội hơn là về mặt triết học. Các công trình gần đây của Quang Đạm, Trần Đình Hượu, Vũ Khiêu, Trịnh Văn Thảo đều không xét Khổng giáo tách khỏi Nho giáo cho nên khó lòng giúp ta thấy trong giai đoạn hiện nay, ta có thể tiếp thu cái gì của Nho giáo và gạt bỏ cái gì.

Những cuộc tranh luận về Nho giáo ở Trung Quốc sôi nổi nhất vào thời Ngũ Tứ. Lúc này, Nho giáo bị mạt sát thậm tệ, thậm chí bị gọi là "*cái học ăn cứt*" (Ngô Trĩ Huy), cái học "*ăn thịt người*" (Lỗ Tấn), "*cửa hàng Bác Hai Khổng*". Thái độ gay gắt

đối với Khổng học trong giai đoạn 1949 - 1980 ở Trung Quốc vẫn là tiếp tục xu hướng này.

Thái độ gay gắt này có lý do chính đáng. Đa số người Cách mạng Trung Quốc và ở Việt Nam đang lo tìm một học thuyết giúp họ giải phóng đất nước khỏi chế độ đế quốc, điều mà thực tình Khổng giáo bất lực không thể làm được. Phần lớn đi đến một sự phủ nhận Khổng giáo khá triệt để để theo chủ nghĩa Mác - Lênin vì chỉ trong chủ nghĩa này mới có được ba nguyên lý mới thuộc nền văn hóa công nghiệp, hiện đại không thể nào tìm thấy nó trong học thuyết của Khổng tử vốn là một biểu hiện của văn hóa nông nghiệp ở giai đoạn thấp. Một là, tinh thần quốc tế vô sản để tiến hành một cuộc đấu tranh quốc tế chống lại chủ nghĩa đế quốc hiện đã mang tính quốc tế. Hai là, dựa hẳn vào lực lượng công nông là lực lượng đông đảo nhất và bị đế quốc áp lực nhất, lại sẵn sàng chấp nhận mọi sự hy sinh để giải phóng mình cùng với việc giải phóng loài người. Ba là phải tiến hành đấu tranh dưới sự lãnh đạo của một chính đảng kiểu mới, Đảng Cộng sản, là đảng ra đời ở châu Âu trong phong trào đấu tranh bằng những chiến lược mới, chiến thuật mới, tư duy mới của thời đại công nghiệp. Trong thực tế, chính chủ nghĩa Mác - Lênin chứ không phải Khổng học đã giúp hai Đảng Cộng sản ở hai nước lãnh đạo nhân dân tự mình giải phóng đất nước khỏi chủ nghĩa đế quốc.

Như vậy là con đường giải phóng của những nước thuộc địa và nửa thuộc địa khỏi ách đế quốc

về cơ bản không liên quan tới truyền thống tư tưởng của Khổng giáo. Nhưng khi đã giành được độc lập dân tộc rồi, công việc bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải chỉ ở châu Á mà ở cả Đông Âu và Cuba đều gặp rất nhiều khó khăn.

Mác không nói gì tới các biện pháp cụ thể để xây dựng CNXH, mà chỉ nói đến biện pháp để giành lấy chính quyền. Lênin sau khi giành được chính quyền phải đối phó ngay với nội chiến và sự can thiệp của nước ngoài nên phải áp dụng chính sách cộng sản thời chiến (1918 - 1921), tiến hành quốc hữu hóa toàn bộ nông nghiệp và công nghiệp, kiểm soát chặt chẽ lao động và thương nghiệp. Tuy chính sách này thành công trong việc đánh bại mọi kẻ thù, củng cố chính quyền cách mạng, nhưng chế độ công hữu triệt để của nó đã làm kinh tế ngưng trệ. Trong tình hình ấy, tháng 3 năm 1921, Lênin ban hành Chính sách Tân kinh tế: nông dân có quyền giữ lại số lúa mì thừa sau khi đã nộp phần đóng góp, việc buôn bán được để ngỏ do chính phủ kiểm soát giá cả... Nhờ chính sách này, thu nhập quốc dân đã tăng lên cao hơn trước chiến tranh. Năm 1924, Lênin mất và năm 1928 chính sách Tân kinh tế bị thay thế bằng chính sách quốc hữu hóa nông nghiệp và các kế hoạch năm năm của Stalin. Từ đó trở đi, đường lối Stalin là mẫu mực của chủ nghĩa xã hội.

Nhưng việc đổi mới một bước không chú ý đến truyền thống văn hóa, tất yếu gặp khó khăn, bởi vì từ công trình của Max Weber năm 1905 "*Đạo lý*

tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản (Die Protestant Ethic und der 'Geist' des Kapitalismus)(1) người ta đã thấy vai trò to lớn của văn hóa đối với kinh tế không kém vai trò của hạ tầng cơ sở. Điều này giải thích những vấp vấp của phe XHCN trong công cuộc xây dựng một CNXH xuất phát từ lý luận.

Thái độ đoạn tuyệt với quá khứ này biểu hiện cụ thể nhất ở lớp Cách mạng trẻ. Những người trẻ trong đà say sưa đổi mới xã hội, dễ có xu hướng xóa sạch quá khứ, xây dựng lại một xã hội mới hoàn toàn và xem mọi cái cũ đều gắn liền với một xã hội lạc hậu. Nhưng việc đổi mới kinh tế là cực kỳ phức tạp, không một lý thuyết nào có thể giúp ta khắc phục những khó khăn nảy sinh trong một chế độ kinh tế chưa có tiền tệ. Một khi xây dựng một chế độ kinh tế mà trong óc người dân chưa có một khái niệm rõ ràng về các cách sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng của nó, liệu các khâu này có khỏi bị khúc xạ qua cái nhìn cũ và thoát khỏi chế độ quan liêu bao cấp được không?

Nhưng có hai nhà cách mạng nhiều tuổi hơn lại nhìn thấy sự cần thiết phải đánh giá Không học một cách công bằng hơn. Người thứ nhất là Tôn Dật Tiên. Nhận xét dưới đây của Tôn Dật Tiên bắt ta phải suy nghĩ:

"Chúng ta cho rằng các nước Âu Mỹ gần đây rất tiến bộ. Nhưng văn hóa mới của họ thì không được hoàn thiện như triết học chính trị của chúng ta. Trung Quốc có một câu nói về triết học chính trị rất có hệ thống, các nhà chính trị gia lớn ở nước

ngoài chưa ai nhìn được, nói rõ như vậy. Đó là câu trong sách "Đại học": "Cách vật, tri tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Không một nhà triết học chính trị nào của nước ngoài nhìn thấy được, nói ra được một lý luận triển khai tinh vi đến như vậy, đây chính là thứ bảo bối đặc biệt vốn có trong tri thức triết học chính trị của chúng ta, cần phải được bảo tồn" ("Tam dân chủ nghĩa", Bài 5). (2)

Người thứ hai là Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh trong suốt đời mình chưa hề có một câu sát mạt Khổng học, trái lại nói: "Đức Khổng tử vĩ đại". Trong các bài viết của Hồ Chí Minh thường nhắc đến Khổng tử và xem một số câu của Khổng tử là những nguyên lý cách mạng Việt Nam phải áp dụng. Ngay từ năm 1923, sau khi đã là một người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc vẫn xét Khổng tử ngang hàng với Mác. Hồ Chí Minh không có thái độ chỉ chấp nhận một học thuyết rồi sát mạt các học thuyết khác, trái lại Hồ Chí Minh nhằm vào mục đích "làm lợi cho xã hội" và chấp nhận những kiến giải có thể làm lợi cho xã hội, vượt lên khỏi những nguyên lý xuất phát:

"Khổng tử, Giê-xu, Mác, Tôn Dật Tiên, các vị ấy không có chỗ giống nhau sao? Các vị ấy đều muốn làm lợi cho xã hội. Nếu họ còn sống và ở gần nhau, tôi tin rằng các vị ấy sẽ sống với nhau thoải mái như những người bạn tốt. Tôi đã gắng làm người học trò của các vị ấy. Tôi chính là tôi ngày trước: một người yêu nước".

Quan hệ giữa Hồ Chí Minh với Khổng học đã được bàn đến nhiều, ở đây tôi không nhắc lại.

Việc phê phán Khổng học vẫn tiếp tục trong giai đoạn cách mạng văn hóa ở Trung Quốc nhưng đằng sau những lời tuyên bố nhân danh tư tưởng Mao Trạch Đông, ta lại thấy một sự phê phán Nho giáo theo khuynh hướng Pháp nga. Năm 1958, Mao Trạch Đông nói:

"Tôi đã tranh luận vấn đề này với những người dân chủ. Tôi nói, các anh chê trách tôi đã là Tần Thủy Hoàng, các anh sai rồi! Chúng tôi vượt quá Tần Thủy Hoàng gấp trăm lần. Các anh nói chúng tôi là Tần Thủy Hoàng và chúng tôi là độc tài. Chúng tôi chấp nhận tất cả chuyện ấy. Điều tội nghiệp nhất đó là các anh còn chưa nói đủ và nhiều khi chúng tôi phải nói thêm vào điều các anh nói. Tần Thủy Hoàng là cái gì? Ông ta chỉ chôn có 460 nhà Nho, chúng tôi đã chôn 46.000 học giả"(3).

Tình trạng ở Việt Nam có hơi khác. Từ sau khi mất nước, các nhà Nho Việt Nam kịch liệt bài xích Tống Nho. Nhưng có một điều ta phải thừa nhận. Đó là các nhà yêu nước đều thừa nhận Nho giáo có vai trò tích cực trong việc tu thân, và tất cả thế hệ cha ông của ta, dù đó là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đều tự nhận mình là nhà Nho một cách đường hoàng. Rồi những người Công giáo theo Tây học như Trương Vĩnh Ký, vẫn ra sức giới thiệu các sách kinh điển Nho giáo, như một biện pháp bảo vệ văn hóa dân tộc.

Việc đánh giá lại Khổng học là xuất phát trước hết từ một thực tế hiện nay đã làm thế giới kinh ngạc. Năm con rồng châu Á tiến nhanh trên con đường hiện đại hóa (Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Xingapo, Đài Loan) đều công khai khẳng định chính Khổng học đã giúp họ hiện đại hóa nhanh chóng, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Hiện tượng này bắt người ta nhận thức lại giá trị của Khổng học, khi thấy chính nó lại có thể góp phần làm đất nước giàu có theo kịp phương Tây, điều mà một nhà xã hội học hàng đầu ở phương Tây là Max Weber đã nhận thấy trong công trình *"Tôn giáo ở Trung Quốc"* (4). Trung Quốc sau khi thanh trừ *"Bè lũ bốn tên"* (tháng 10, 1976) bắt đầu tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều của một CNXH kiểu trại lính và nhận thức truyền thống văn hóa của chính mình. Khổng học do đó được phục hồi và đề cao.

Câu chuyện Khổng học đầy mâu thuẫn, đầy những đánh giá trái ngược nhau. Hiện nay ở Việt Nam số người hiểu nó không nhiều, và trong số này, ý kiến còn mâu thuẫn nhau hơn ở những người không hiểu nó. Tuy vậy, dù chống Khổng học hay bênh vực nó ở một vài điểm nào đó, không có người nào lại không chịu ảnh hưởng Khổng học. Điều này là không thể tránh khỏi, vì một học thuyết khi đã trở thành chủ đạo trong nền văn hóa một nước như Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản suốt ngót hai ngàn năm sẽ làm thành một thành tố trong tâm thức con người không thể thoát ly khỏi nó dễ dàng như cởi một cái áo khoác.

Để cho khách quan, tôi trình bày trước những hiểu lầm đối với Khổng học, và bác những hiểu lầm ấy, chỉ dựa trên công trình duy nhất đáng tin cậy là "*Luận ngữ*". Sau đó, tôi giải trình "*tại sao*" lại có những hiểu lầm thâm căn cố đế và phổ biến đến như vậy. Cuối cùng, tôi giải thích "*tại sao*" cùng theo Khổng học cả, mà khi thì Khổng học lại là nguyên nhân của tình trạng lạc hậu, bị nô dịch; nhưng trái lại, theo một cách lý giải khác, chính nó lại là cơ sở có sẵn cho bước hội nhập của một nước phương Đông vào thế giới ngày nay.

I. NHỮNG HIỂU LẦM VỀ KHỔNG HỌC

(1) Hiểu lầm thứ nhất: Khổng học không lo đến chuyện làm cho dân giàu có, mà chỉ lo tu thân, an phận trong cái nghèo.

- *Khổng tử không phải là một người lý tưởng hóa xã hội, chính mình đi ngược lại những ham muốn thông thường. Ông khẳng định mình cũng ham giàu có và sang trọng như mọi người.*

Khổng tử nói: "*Giàu và sang là điều người ta muốn. Nhưng nếu như được nó mà không theo đúng đạo, thì ta không làm. Nghèo và hèn là điều người ta ghét; nhưng nếu như ta không thể thoát khỏi nó bằng cách theo đúng đạo thì ta không rời khỏi*" (Chương IV, Lý nhân).

Khổng tử nói: "*Nếu như có thể mong giàu có một cách đúng đắn thì dù có phải làm kẻ cầm roi (canh ngoài chợ) ta cũng làm. Còn nếu không thể*

mong một cách đúng đắn thì ta theo điều ta thích" (Chương VII, Thuật Nhi).

Khổng tử nói: *"Ăn gạo thô, uống nước lã, co tay lại làm gôi kê, trong việc này cũng có cái vui. Còn làm chuyện bất nghĩa để được giàu sang thì đối với ta như đám mây nổi"* (Chương VII, Thuật Nhi).

Như vậy là Khổng học không phải là một tôn giáo đòi hỏi người ta phải từ bỏ những ham muốn của trần thế: của cải, địa vị, quyền lực, quan hệ vợ chồng, sự tham gia vào chính trị. Nó không chống lại những ham muốn bình thường để vạch ra một ranh giới không thể vượt qua giữa con người theo đạo Khổng với thế tục. Trái lại, nó khẳng định giá trị của những ham muốn ấy.

Khổng tử không xuất hiện như một cứu tinh dạy cho loài người con đường giải thoát. Ông chỉ nêu lên một học thuyết giúp con người tu dưỡng chính mình để có một nhân cách riêng có thể đem lại cho anh ta niềm vui nội tâm và giúp anh ta làm một người cai trị mẫu mực. Cuộc sống của ông như trong chương X là chương *"Hương đảng"* thuật lại, là một cuộc sống không giàu có nhưng sung túc, không hề có bóng dáng khổ hạnh. Ông cũng chấp nhận nó như mọi người, thậm chí dù phải làm một nghề hèn kém để được giàu có, ông cũng làm. Chỉ có một điều: việc làm phải hợp với đạo nghĩa. Điều này chẳng khác gì yêu cầu của người cách mạng; việc làm trái với cách mạng, dù được giàu sang người cách mạng không bao giờ làm. Cái gọi là đạo nghĩa mỗi thời một khác, cái Khổng tử gọi là đạo nghĩa

không thể nào là cái chúng ta gọi là đạo nghĩa. Nhưng chọn đạo nghĩa, coi nó quan trọng hơn giàu sang chính là thao tác chung và thao tác ấy là bất biến của con người giữ vững nhân cách ở mọi thời đại. Còn câu dưới đây phải nói là hết sức có ý nghĩa đối với chúng ta:

"Nếu nước có đạo mà mình nghèo và hèn thì đó là điều xấu hổ. Nếu nước vô đạo mà mình giàu và sang thì đó là điều xấu hổ" (Chương VIII, Thái Bá).

Như vậy là giàu và sang trong khi giữ đúng những nguyên lý của đạo lý là điều đáng ca ngợi. Khi đất nước theo đúng đạo mà mình nghèo thì cái nghèo ấy là đáng xấu hổ, bởi vì nó chứng tỏ mình bất tài.

Không những thế, nhiệm vụ của người cai trị là làm cho dân giàu.

"Khi Khổng tử sang nước Vệ, Nhiệm Hữu đánh xe, Khổng tử nói:

- Người đông làm sao?

Nhiệm Hữu hỏi:

- Đã đông rồi phải làm gì thêm nữa?

- Làm cho họ giàu lên.

- Đã giàu lên rồi, phải làm gì thêm nữa?

- Giáo dục cho họ" (Chương XIII, Tử Lộ).

Tôi thấy trách nhiệm ông nêu lên cho người cai trị không khác mơ ước của Bác bao nhiêu: *"Làm cho dân có ăn, có mặc, có học hành, thuốc men"*.

Tôi nghi yêu cầu của Khổng tử đối với cán bộ chúng ta vẫn có tính thời sự.

(2) Hiểu lầm thứ hai: Khổng tử ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế.

Điều này tôi thấy được người ta nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần. Trong một cuộc họp bài xích đạo Khổng vào những năm 70, tôi thấy có 15 người kết án Khổng tử về điểm này. Nhưng trong cuộc đời mình, Khổng tử là người chống lại chế độ độc đoán của ông vua, không bao giờ ông chịu ở lại một nước có ông vua độc đoán mà tìm cách rời khỏi ngay. Đoạn trích dưới đây chúng ta xem là lời lên án chế độ quân chủ chuyên chế rõ ràng nhất, tuy lời lẽ khá dịu dàng, theo đúng phong cách của ông:

"(Lỗ) Định Công hỏi (Khổng tử):

- Có một câu duy nhất nào có thể làm cho nước hưng thịnh không?

Khổng tử đáp:

- Một câu duy nhất không thể có khả năng ấy. Nhưng người ta có câu: "Làm vua khó, làm bầy tôi không dễ". Nếu biết rằng làm vua là khó, chẳng phải đó gần như là một câu duy nhất có thể làm nước hưng thịnh đó sao?"

Định Công hỏi tiếp:

- Thế có thể có một câu duy nhất nào làm mất nước không?

Khổng tử đáp lại rằng:

- Một câu duy nhất không thể có cái năng lực như thế. Nhưng người ta có câu: "Ta không thú về chuyện làm vua, chỉ thú về điều không ai dám trái lời ta". Nếu như điều mà vua nói là tốt mà không ai chống lại thì đó là tốt. Nhưng nếu như lời nói là không tốt mà không ai dám chống lại, đó chẳng phải là một câu làm mất nước sao? (Chương XII, Tử Lộ).

Câu này hiểu trong hoàn cảnh hiện nay có nghĩa là "làm người lãnh đạo là khó" và "làm người cán bộ cách mạng không dễ", cần phải tránh thái độ độc quyền trong tư tưởng, ngôn ngữ, vì chính nó sẽ làm nước mất. Tôi nghĩ khó lòng tìm thấy một câu nói thời sự hơn ở một học thuyết cách đây 2500 năm.

Chính vì Khổng tử chống lại chủ trương chuyên chính cho nên ông lấy chữ "Tín" làm then chốt của việc cai trị, chứ không lấy quyền lực hay bạo lực. Đoạn trích dưới đây thực tình rất hợp với một đường lối chính trị phục vụ nhân dân:

"Tử Cống hỏi về chính sự. Khổng tử nói:

- Có đủ lương thực, có đủ quân đội, được dân tin.

- Nếu như bất đắc dĩ phải bỏ một trong ba cái này, thì bỏ cái nào?

- Bỏ quân đội.

- Nếu như bất đắc dĩ phải bỏ một trong hai cái còn lại thì bỏ cái nào?

- Bỏ lương thực. Từ xưa ai cũng chết. Nhưng nếu như dân không tin thì không thể đứng vững". (Chương XII, Nhan Uyên).

Trong "*Luận ngữ*" ta thấy ông luôn luôn nhắc học trò đã làm quan thì phải biết can ngăn nhà vua khi nhà vua làm một việc không hay, và nếu can ngăn không được thì phải liệu cách mà rút khỏi triều đình. Chính Khổng tử cũng đã làm như vậy khi vua nước Lỗ không nghe lời can của ông.

(3) Hiểu lầm thứ ba: Khổng tử bênh vực chính sách xâm lược các nước khác.

Suốt đời mình, Khổng tử là người chống chiến tranh nhưng không hiểu sao người ta lại quy cho ông cái tội là người thủ xướng chính sách xâm lược.

"Vệ Linh Công hỏi Khổng tử về chiến trận. Khổng tử đáp:

- Nếu Ngài hỏi về chuyện tế tự thì tôi thường nghe nói đến. Còn về chuyện chỉ huy quân đội thì tôi chưa hề học.

Ngày hôm sau (Khổng tử) liền ra đi" (Chương XV, Vệ Linh Công).

Đoạn trích dưới đây khá dài nhưng rất tiêu biểu cho quan điểm chống chiến tranh, sử dụng văn hóa để đạt đến sự thống nhất thiên hạ của ông:

"Họ Quý sắp sửa đánh đất Chuyên Du. Nhiệm Hữu và Quý Lộ đến yết kiến Khổng tử, nói:

- Họ Quý sắp gây chuyện với nước Chuyên Du. Khổng tử hỏi:

- Anh Cầu (Nhiệm Hữu), đó chẳng phải là lỗi của anh sao? Đất Chuyên Du ngày xưa được các tiên vương cho làm chủ đất Đông Mông. Không những

thế, nó lại ở trung khu vực nước ta (nước Lỗ), nó là bầy tôi xấ tặc của ta. Tại sao lại đánh nó?

Nhiệm Hữu đáp:

- Ông thầy chúng con muốn thế. Hai con là bầy tôi đều không muốn.

Khổng tử nói:

- Nay anh Cầu, Chu Nhiệm (nhà sử gia nổi tiếng ngày xưa) có nói: "Nếu có thể dốc hết sức mình thì làm quan; còn nếu không thể làm được thì thôi quan. Thấy người bị nguy mà không giúp, thấy người sắp ngã mà không đỡ, thế thì giúp đỡ chỗ nào? Đã thế, điều anh nói là sai. Khi con hổ, con tê ngư thoát khỏi chuồng, khi còn rùa hay ngọc bích rời khỏi rương, đó là lỗi của ai?"

Nhiệm Hữu nói:

- Nhưng giờ đây nước Chuyên Du vững mạnh lại ở cạnh thành Phí (thành của họ Quý). Nếu nay không lấy thì sẽ là mối nguy cho con cháu ông ta sau này.

Khổng tử nói:

- Anh Cầu! Người quân tử ghét cái trò nói năng quanh co không nói mình muốn nhưng thế nào cũng làm. Khâu (tên Khổng tử) này nghe nói: "Người làm chủ một nước, một nhà không lo về điểm dân ít, mà lo về điểm phân phối không đều, không lo về điểm nghèo mà lo về điểm không yên. Bởi vì nếu phân phối đều thì không nghèo, nếu yên thì không bị nghiêng ngả. Chính vì như thế cho nên nếu như những kẻ ở xa không phục thì trau dồi cái văn và

cái đức để kéo họ đến, và làm cho họ yên ổn. Nay hai anh Do và Cầu (học trò Khổng tử) khi phục vụ chủ, thì những người ở xa không phục, cũng không thể kéo họ về phía mình. Đất bị phân chia, nghiêng ngả, tan rã, nước sẽ không thể giữ được. Thế mà lại mưu tính chuyện can qua ở ngay trong lãnh thổ. Ta sợ cho mối lo của con cháu họ Quý không phải là ở đất Chuyên Du mà ở ngay trong gia đình đây" (Chương XVI, Quý thị).

Đoạn trích này nêu rõ một vài nguyên lý trị nước của Khổng học: Phải quan tâm trước hết tới khâu phân phối sao cho công bằng. Chính khâu này sẽ giúp ta đạt được sự yên ổn ngay trong nghèo đói. Cách phát huy thể lực là con đường văn hóa, dùng văn hóa để kéo những người ở xa về với mình và tìm sự yên ổn ở mình. Hết sức tránh gây chiến tranh để mở rộng đất đai, giải quyết những xung đột. Bởi vì chiến tranh chỉ có lợi tầng lớp thống trị để phát huy thể lực đàn áp dân chúng, và vì chạy theo cái lợi, sự chia rẽ sẽ nảy sinh ngay trong tầng lớp người cầm quyền, từ đó dẫn tới mất nước. Lịch sử Trung Quốc mấy ngàn năm nay đúng là như vậy. Mỗi lần chạy theo chiến tranh mở nước, là một lần nội loạn nảy sinh trong chính triều đình và triều đình sụp đổ, nhiều khi ngoại tộc tràn vào chia rẽ đất nước.

Biện pháp phát huy ảnh hưởng bằng con đường hòa bình của văn hóa để xướng cách đây 2500 năm hiện nay là một sách lược thế giới. Bảo đảm một sự công bằng trong phân phối để khắc phục nghèo

khổ, phát huy đạo lý tình nghĩa để lôi cuốn những người ở xa, tránh chiến tranh. Đó chẳng phải một đường lối hiện đại sao?

Không những Khổng tử chống chiến tranh, mà ông còn chống việc dùng bạo lực. Ông chủ trương "nêu gương tốt" khiến người khác theo. Tuy không chống lại pháp luật nhưng ông thiên về "*Đức trị*":

"Tử Lộ hỏi cách làm chính sự, Khổng tử đáp:

- Mình hãy làm trước. Mình hãy chịu vất vả trước.

- Xin cho biết thêm nữa.

- Làm như thế không biết mỗi một" (Chương VIII, Tử Lộ).

"Nếu một người làm cho thân mình ngay thẳng thì việc làm chính sự có gì khó khăn đâu? Nếu chính anh ta không thể làm cho mình ngay thẳng thì anh ta làm sao có thể làm cho người khác ngay thẳng được?" (Chương XIII, Tử Lộ).

"Khổng tử nói: "Lấy chính sự để dẫn dắt dân, dùng hình phạt để thực hiện sự bình đẳng thì dân sẽ tránh hình phạt nhưng không cảm thấy xấu hổ. Lấy đức để dẫn dắt dân, lấy lễ để thực hiện sự bình đẳng thì dân biết xấu hổ và sẽ tốt" (Chương II, Vi chính).

Trong giai đoạn đầu của cách mạng, thực tình những người chỉ huy quân sự, chính trị, kinh tế đều không phải có kinh nghiệm và hiểu biết sâu, nhưng chính vì họ mầu mực về tư cách đạo đức cho nên chẳng dùng đến bạo lực mà dân vẫn theo đến cùng. Các nước tư bản rất thông thạo pháp luật,

nhưng các tệ nạn không cách nào giảm bớt được, khi chính những người cầm đầu lại liên quan tới các tội ác.

(4) Hiếu làm thứ tư: Không giáo được xem như một quốc giáo, và trở thành độc tôn.

Không tử không bao giờ có cuồng vọng biến học thuyết của mình thành quốc giáo. Trong óc ông, học thuyết này chỉ dành cho một thiểu số rất ít mà ông gọi là quân tử. Những người này học cái đạo của ông nhằm một mục tiêu cụ thể: làm những người cai trị dân mẫu mực để đem lại sự hòa mục cho xã hội nếu như họ được làm quan. Chính họ phải có một nhân cách mẫu mực ngay trong gia đình, phải theo những quy tắc đẹp gọi là lễ đối với cha mẹ (hiếu), anh em (đễ), bè bạn (tín), mọi người (nghĩa), có cách ứng xử thích hợp trong những trường hợp khó khăn (trí) để đạt được một lý tưởng mới gọi là nhân. Còn đối với tiểu nhân thì học thuyết không hề bắt buộc:

"Có thể bắt được viên chủ sủy của ba quân, nhưng không thể cướp được cái chí của kẻ thất phu" (Chương XII, Tử hân).

Nếu ta dùng nhận thức luận hiện đại để tìm cái bất biến và nhất quán trong Khổng học thì sẽ thấy học thuyết này rất rõ ràng. Học thuyết này không xuất phát từ một tiền đề ở ngoài chúng ta, mà xuất phát từ ngay cái ham muốn có thực chung cho mọi người.

"Tử Công hỏi:

- Có một câu nào có thể thi hành suốt đời được không?

Khổng tử đáp:

- Phải chăng là chữ "thứ": "Điều mình đã không muốn thì chớ đem làm cho người ta" (Chương XV. Vệ Linh Công).

Chính chữ "thứ" này là nguyên lý xuyên suốt Khổng học tạo nên tính nhất quán, tức tính triết học của Khổng học.

"Khổng tử nói:

- Nay anh Tử (Tử Công) anh cho ta học nhiều mà biết chăng?

- Không phải thế sao?

- Không phải. Ta lấy một nguyên lý để xuyên suốt (thống nhất) tất cả". (Vệ Linh Công. Chương XV).

Nguyên lý ấy là nguyên lý gì? Tăng tử đã cho ta câu trả lời:

"Khổng tử nói:

- Nay anh Sâm (tên của Tăng tử)! Cái đạo của ta lấy một nguyên lý để quán triệt tất cả.

Tăng tử nói:

- Vâng ạ.

Khổng tử đi ra. Các môn nhân khác hỏi:

- Câu nói ấy có nghĩa như thế nào?

Tăng tử đáp:

- *Cái đạo của phu tử chỉ có "trung thứ" mà thôi*.
(Chương IV. Lý nhân).

"Trung" là "làm hết sức của mình, theo mong muốn của mình" còn "thứ" là "điều gì mình muốn cho mình thì làm điều ấy cho người khác, điều gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho người khác". Chân lý này tồn tại trong hầu hết mọi nền văn hóa, nhưng lấy nó làm nguyên lý quán triệt toàn bộ một học thuyết đó là đặc điểm của Khổng học. Đây không phải tình yêu vì theo Chúa trời hay để được giải thoát mà chính vì giá trị nhân cách mình ngay trong cuộc sống hiện tại.

Vì Trung Hoa không có một nền triết học lấy nhận thức luận làm nguyên lý chủ chốt, mà đây là thành tựu của triết học cổ điển Đức, cho nên khi giải thích hai chữ *"Cách vật, Trí tri"* trong *"Đại học"*, điều mà Tôn Dật Tiên đã nhắc đến ở trên, gặp nhiều mâu thuẫn. Tiếc rằng các thẻ tre để giải thích hai chữ này đã mất đi cho nên đời sau giải thích theo cách hiểu của mình. Cho đến nay việc giải thích, theo tôi chẳng ăn khớp gì với học thuyết của Khổng tử cả, bởi vì trong *"Luận ngữ"* không hề có một câu nào ăn khớp với lời giải thích hết. Cách giải thích của Chu Hy về *"Cách vật"* là *"Phàm sự vật trong thiên hạ, không có cái nào là không có cái lý của nó. Chỉ vì ta không đạt đến cái lý cùng cực của nó cho nên cái biết của ta không triệt để. Cho nên sách "Đại học" mở đầu dạy ăn khiến người học giả phàm gặp sự vật trong thiên hạ thì đều nhân cái lý đã biết mà đi đến cùng để đạt đến sự*

cùng cực". Như vậy Chu Hy yêu cầu thao tác phân tích, một thao tác không hề nói đến trong triết học Trung Hoa trước Phật giáo. Còn Vương Dương Minh thì lại giải thích theo Phật giáo là "*Trừ bỏ cái vật dục để đạt cái lương tri*", nhưng "*Vật dục*" và "*Lương tri*" là hai thuật ngữ Phật giáo không hề có trong Khổng học. Minh Nho do đó đã Phật giáo hóa Khổng học.

Nếu giải thích theo Nhận thức luận thì chữ "*cách*" ở đây nghĩa là "*đến*" như "*Thánh nhân cách*" là "*Thánh nhân đến*". Do đó "*Cách vật*" là "*Tiếp cận sự vật, đến với sự vật bằng giác quan*" và "*Trí tri*" là đạt đến sự hiểu biết nhất quán trong chữ *thứ*. Cách vật là đồng nghĩa với "*học*" và "*trí tri*" là đồng nghĩa với "*suy nghĩ*" đã nhiều lần nhắc đến trong "*Luận ngữ*", thí dụ:

"Học mà không suy nghĩ thì sai lầm, suy nghĩ mà không học thì nguy" (Chương II, Vi chính).

Như vậy, nguyên lý thông nhất của học thuyết xuất phát ngay từ chính mình. Để đạt được lý tưởng này, một người quân tử phải học suốt đời, phải suốt đời coi đạo nghĩa lớn hơn của cải, danh vị, phải biết tự kiềm chế những ham muốn ích kỷ. Lúc đó anh ta sẽ trở thành một tấm gương về đạo đức cho mọi người. Đó là cách giáo hóa bằng nêu gương, thông nhất với quan điểm lấy văn hóa lôi cuốn mọi người. Còn trong trường hợp không được dùng, vẫn giữ tấm lòng thanh thản, không oán trời, không trách người, tìm ngay được cái vui trong nội tâm mình,

dù eo phải ăn cơm hẩm, uống nước lã, gỏi đầu trên cánh tay mà ngủ cũng không thay đổi.

Khổng tử chỉ yêu cầu ai làm chính trị đều phải là mẫu mực về nhân cách. Còn đối với mọi người khác không bắt buộc phải theo. Con người ham của cải, sắc đẹp, danh vị, cuộc sống sung sướng là chuyện bình thường. Nếu ta ép buộc họ bằng sức mạnh thì họ chỉ vâng theo ở ngoài mặt, còn trong lòng làm trái lại. Lúc đó, những danh từ đẹp đẽ chỉ dùng để che đậy những hành vi xấu xa. Con người quân tử cũng có những nhược điểm như mọi người, nhưng chỉ khác mọi người ở cái ham muốn tốt bụng là coi trọng đạo nghĩa hơn mọi cái, kể cả cuộc sống. Anh ta làm thế vì ý thức được một niềm vui cực lớn:

"Sáng nghe được đạo, chiều có thể chết". (Chương IV, Lý nhân).

Khổng học không phải là một tôn giáo lấy cuộc sống kiếp sau gò cuộc sống hiện tại, lấy một lý tưởng ngoài thế giới bắt thế giới phải theo. Nhưng nếu như cái lý tưởng của nó tồn tại mạnh mẽ trong lòng mọi người và có những người quyết tâm sống theo lý tưởng ấy thì xã hội sẽ ổn định, những chênh lệch trong địa vị, tài sản, quyền lực sẽ nhẹ bớt và nhân dân sẽ có được cuộc sống yên vui. Như Mạnh tử nói, ông vua có thể hiếu sắc, ham của cải, đó là chuyện bình thường. Miễn là ông vua không vì cái hiếu sắc, ham của cải của mình mà cướp đoạt những ham muốn này của thiên hạ là đủ.

Nếu ta xét nội dung của từng khái niệm đã được Khổng tử xác định về Lễ, Nhân, Nghĩa, Hiếu,

Đề, Trung, Tín... thì làm sao mỗi khái niệm khỏi mang những thiên lệch của một thời đại cách ta 2500 năm không tài nào áp dụng cho thời đại này được. Nhưng làm sao ta có thể tránh cứ ông về điểm này được, cũng như làm sao ta có thể yêu cầu ông phải biết sức mạnh của công nông, đấu tranh giai cấp, và chủ nghĩa quốc tế vô sản? Giá trị của một học thuyết là ở cách lý giải thực tế để tìm ra giải pháp thích hợp cho một hoàn cảnh cụ thể. Dù cho giải pháp Khổng tử đưa ra chưa bao giờ được thực hiện, điều mà ngay Khổng tử đã nhận thấy, nhưng chẳng phải đúng như ông nói, ông biết trước cả trăm đời đó sao? Nội dung các khái niệm này phải được quy định lại theo yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn, nhưng làm sao có thể xây dựng một xã hội hoàn mục nếu bỏ các khái niệm này, thay thế tất cả bằng một khái niệm khác: quyền lực, lợi ích vật chất, quyền tự do của cá nhân?

(5) Hiếu lâm thứ năm: Khổng tử coi khinh phụ nữ.

Câu này được nhắc lại để khẳng định thái độ bất công của ông với nữ giới. Cũng xin nói thêm là trong "*Luận ngữ*" chỉ có một câu có vẻ chống nữ giới này thôi.

"Tử viết: Duy nữ tử dự tiểu nhân vi nan dưỡng dã. Cận chi tắc bất tổn, viễn chi tắc oán".

Người ta dịch là: "*Chỉ có đàn bà và tiểu nhân là khó đối xử. Nếu gần họ thì họ xác xơ. Nếu xa họ thì họ oán*" (Chương XVII. Dương Hổ).

Chữ "nữ tử" vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc có một nghĩa rất hẹp là "đầy tớ gái, cô hầu, thiếp" không có nghĩa là "phụ nữ nói chung" như sau này. Cho nên không thể lấy đó để nói Khổng tử khinh thường phụ nữ. Nó cũng như chữ "dân" ở thời Mạnh tử không hề có nghĩa là người dân như sau này mà chỉ "Dân tự do ở các thành thị, vốn xưa là quý tộc, do tình trạng các nước dần dần bị thôn tính nên họ trở thành người lao động thủ công, thương nhân sống ngay tại kinh đô". Khi Mạnh tử nói "Dân vi quý" không phải Mạnh tử dân chủ đâu bởi vì chính Mạnh tử chủ trương bất bình đẳng "Vật mà không bằng nhau là bản chất của sự vật". Dân lao động nông thôn được Mạnh tử gọi là "dã dân" và nói "Không có dã dân (dân quê mùa) thì không có ai để nuôi người quân tử. Không có người quân tử thì không có ai để cai trị dã dân".

Trái lại có thể nói Khổng tử biết giá trị phụ nữ khi ông nói:

"Thuấn có năm người tôi giỏi mà thiên hạ được trị an. Vũ vương nói: "Ta có năm bầy tôi giỏi". Khổng tử nói:

- Tài năng khó tìm, đó chẳng phải là sự thật sao? Trong đời Đường (đời Nghiêu), đời Ngu (đời Thuấn) thịnh trị như vậy, mà có một người đàn bà (đó là bà mẹ của Văn Vương) và chỉ chín người đàn ông mà thôi" (Chương VIII, Thái Bá).

Như vậy không thể nói Khổng tử coi nhẹ phụ nữ ngay trong tài trị nước.

Đời tôi đã nghe những lời chỉ trích Khổng tử như thế mà đành im lặng vì nói ra không tiện. Tôi trình bày ở đây những lời giải thích của tôi có bằng chứng rõ ràng để bác bỏ cho tiện.

II. SỰ KHÚC XẠ CỦA KHỔNG HỌC, VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHO GIÁO

Xét về thực chất, Nho giáo không phải là một học thuyết do Khổng tử sáng lập. Các sách mà Khổng tử dùng để dạy các môn đệ như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ* đều đã có từ trước, trong đó vai trò của Chu Công là hết sức quan trọng. Chế độ giáo dục đời Chu chủ trương dạy lục nghệ là: Lễ, nhạc, xạ (bắn tên), ngự (điều khiển xe ngựa), thư (sách), và khoa học về các con số. Nó công phu và tốn kém nên chỉ dành cho quý tộc, khép kín trong những gia đình chuyên nghiệp với tính cách đặc biệt của Trung Hoa so với tất cả các nước. Nó sẽ cấp cho văn hóa Trung Quốc một tính chất quý tộc trở thành gần như đồng nghĩa với văn hóa Trung Hoa chính là do cách lựa chọn của Khổng tử. Sai lầm của Nho học từ đời Hán trở đi là lấy cái kinh này làm nội dung của Khổng giáo. Không phải thế. Các kinh này là học vấn chung của Trung Hoa cổ đại. Trường phái nào cũng học, vậy không thể xem đó là của Nho giáo. Cái phần của Nho giáo là cách lý giải của Khổng tử về các kinh này. Qua "*Luận ngữ*", ta thấy Khổng tử dạy học trò "*Chớ nghĩ rằng bấy khi học Kinh Thi*" tức là đừng tin vào những chuyện quỷ thần, trời và người giao tiếp với nhau cũng như

chuyện trai gái hò hẹn nhau. Ông lại nói: *"Chăm chỉ về điều dị đoan thì chỉ có hại thôi"*. Ông lập nên trường phái mình không phải ở điểm dạy các kinh này mà ở điểm lý giải các kinh theo quan điểm của mình.

Sai lầm của Nho học đời sau là đồng nhất hóa các kinh này với Khổng học. *"Luận ngữ"* cho ta biết quan điểm của Khổng tử về *"Kinh Thi"* như sau:

- Các con, tại sao các con không học *"Kinh Thi"*? *Kinh Thi* có thể làm người ta phấn khởi. Có thể giúp sự quan sát. Có thể giúp người ta quân tỵ với nhau. Có thể giúp ta bộc lộ điều oán giận. Gần thì biết được cách thờ cha. Xa thì biết được cách thờ vua. Lại biết được nhiều tên chim muông" (Chương VII, Dương Hổ).

Đây mới thực là nội dung Khổng học qua *"Kinh Thi"*. Cũng vậy khi nói đến *"Kinh Lễ"*, nội dung ông dạy không phải chỉ là hiểu văn bản của *"Kinh Lễ"*.

"Khổng tử nói: "Người ta cứ bảo: Lễ nói, Lễ nói. Nhưng Lễ đâu phải chỉ là chuyện ngọc với lụa mà thôi? Người ta cứ nói: Nhạc nói, Nhạc nói. Nhưng Nhạc đâu phải chỉ là chuông với trống mà thôi. (Chương XVII. Dương Hổ).

Việc dạy Thi, Thư, Lễ, Nhạc không phải việc riêng của Khổng tử. Nhưng thời Chu cũng như sau này người ta chỉ biết có câu, chữ. Còn cách dạy của Khổng tử là qua lễ, nhạc, thi đạt đến một học thuyết liên quan tới tu thân. Tu thân theo quan niệm của Khổng học là có ý thức về nhân cách mình, trau

dồi nhân cách, phát huy nó để lôi cuốn những người khác, dù có chịu nghèo khổ cũng không đổi vì ý thức giá trị của nó, chứ không phải xem cái cá nhân mình là hư hỏng mà vứt bỏ nó. Đi con đường chữ nghĩa thì "*Quá tin sách không bằng không có sách*" như lời Mạnh tử nói.

Ta biết ông học lễ, học nhạc rất công phu, hiểu về bắn cung, điều khiển ngựa. Ông là người đầu tiên mở trường dạy tư cho con em quý tộc, chuyển cái học sang đạo đức, chính trị, và cấp cho nó tính nhất quán nhằm đào tạo con người cai trị cốt đem đến sự hòa mục trong xã hội, chứ không phải nhằm mục đích quân sự hay bói toán.

Một triết học là phản ánh cụ thể những nguyện vọng của một giai đoạn cụ thể. Do đó, tất yếu triết học nào cũng không tránh khỏi những giới hạn lịch sử, cho nên bất cứ triết học nào cũng trải qua những thay đổi hết sức quan trọng trong một hoàn cảnh xã hội khác, điều mà tôi gọi là độ khúc xạ. Cái phần có giá trị của một triết học không ở nội dung của những khái niệm nhà triết học nêu lên, dù đây là triết học của A-ri-xtôt, của Hê-ghen hay của Khổng tử, bởi vì khi thời đại khác đi nội dung tất nhiên phải thay đổi: con người để đi cho nhanh thì phải có xe. Đó là điều không thay đổi. Còn đi xe ngựa, đi thuyền, đi tàu hỏa, máy bay, hay đi tên lửa vũ trụ, mỗi thời một khác. Chính Khổng tử cũng chủ trương như thế khi nêu lên chữ "*Thời*" tức là mọi hành động đều phải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của nó: "*Vô khả, vô bất khả*" (Không có cái gì bao

giờ cũng phải làm, không có cái gì không bao giờ được làm).

Triết học của Khổng tử là con đẻ của thời đại phong kiến phân quyền ở Trung Quốc. Vào thời của ông, Trung Hoa còn chia ra hàng trăm nước. Mỗi nước đều bé nhỏ, chỉ bằng vài tỉnh của Việt Nam. Quan hệ giữa người cầm đầu với dân chúng là trực tiếp, chưa ra đời một bộ máy quan lại đông đúc. Các nước chẳng qua là phần đất thiên tử nhà Chu cấp cho họ hàng hay những người có công, không hề có lịch sử hình thành, phong tục riêng, văn hóa riêng. Cho nên Đạo Khổng không có khái niệm Tổ quốc, và Khổng tử cũng như các nhà tư tưởng thời Xuân Thu - Chiến Quốc chu du hết nước này sang nước khác, ai dùng thì theo mà không cảm thấy một sai sót nào về đạo đức.

Dưới một chế độ phong kiến phân quyền như vậy, quyền lực của thiên tử cũng như của các vua chư hầu bị hạn chế. Không phải quyền lực hay võ lực đóng vai trò chủ đạo mà quan hệ giữa cái xã hội tôn ty luận này bị quy định hoàn toàn do "lễ". Lễ quy định việc cống nạp, tế tự, ngay cả quần áo, xe cộ, số người tham dự điệu vũ. Chu Công, người xây dựng cơ sở cho triều đại và là một chính trị gia lỗi lạc nhất của mọi thời đại, đứng trước một sự lựa chọn: hoặc là một triều đại rất mạnh, quyền lực tuyệt đối, dựa trên bạo lực; hoặc là một triều đại bên ngoài có vẻ yếu, lỏng lẻo dựa trên lễ. Mục tiêu Chu Công muốn đạt được là làm sao cho triều đại tồn tại lâu dài. Nếu xây dựng một triều đại

chuyên chế thì thế nào cũng bị bọn quan lại nịnh hót thao túng và chỉ cần ông hoàng đế ngu dại là triều đại sụp đổ. Mà con người làm hoàng đế chẳng qua do quan hệ huyết thống, vậy làm sao tránh khỏi một hoàng đế hôn ám sẽ làm triều đại sụp đổ trong tay bọn gian thần?

Cho nên Chu Công chủ trương xây dựng một nhà Chu không mạnh, thiên hạ bị chia ra vài trăm nước, độc lập với nhau, lấy "*Lễ*" làm nền tảng. Nếu một nước làm loạn thì lập tức các chư hầu đem quân đến cứu để phục hồi vương thất. Ngược lại, khi một nước chư hầu có loạn, thiên tử sẽ sai một vài nước chư hầu "*điều dân, phạt tội*" để phục hồi lại cái nước bị mất, dòng họ vua suýt bị diệt. Kết quả Nhà Chu chỉ dựa trên Lễ mà tồn tại từ -1100 đến -256, tức là 844 năm, triều đại dài nhất trong lịch sử Trung Hoa. Đó là cơ sở của lý luận của Khổng tử "*Khi thiên hạ có đạo thì lễ nhạc, chinh phạt là do thiên tử ban hành*". Đó là bằng chứng cho thấy một đường lối chính trị mềm dẻo dựa trên văn hóa có tác dụng hơn đường lối chính trị cứng rắn như thế nào.

Từ khi Khổng tử còn sống (-555 đến -479) cho đến năm -140 học thuyết của ông chẳng qua chỉ là một chi nhánh trong nhiều trường phái khác, lại càng không phải là học thuyết chủ đạo. Đó là giai đoạn "*Trăm nhà đua tiếng*". Mạnh tử (-372 đến -289) than phiền rằng thiên hạ nếu không theo thuyết vị ngã của Dương Chu thì theo thuyết kiêm ái của Mặc Dịch. Tuân tử (-298 đến -238) nhận xét rằng

sau khi Khổng tử mất đạo Nho chia ra làm tám chi nhánh, không ai theo ai. Sau khi nước Tần đã thống nhất thiên hạ vào năm -221, nhà Tần lấy Pháp gia làm học thuyết chính và Tần Thủy Hoàng căm ghét các nhà Nho lấy chuyện xưa khuyên Hoàng đế thay đổi chính sách của mình đã ra lệnh đốt các sách Nho giáo dùng để dạy và giết các nhà Nho. Khi Lưu Bang, tức Hán Cao Tổ dựng lên nhà Hán vào năm -205 thì ông ta cũng căm ghét các nhà Nho không kém Tần Thủy Hoàng, thậm chí gặp nhà Nho thì giật lấy mũ mà đá vào trong. Thế nhưng là người hiểu việc, ông ta biết có thể ngồi trên mình ngựa để lấy thiên hạ, nhưng muốn cai trị thiên hạ thì phải dựa vào một sức mạnh tinh thần để làm cơ sở đoàn kết nhân dân, tạo chỗ dựa cho việc cai trị.

Điều Hán Cao Tổ đã làm chứng minh không thể chối cãi tầm quan trọng của văn hóa đối với vận mệnh một nước, một đế chế. Trước giai đoạn tư bản chủ nghĩa là giai đoạn có thể lấy cái lợi về kinh tế thống nhất đất nước và đế chế, nước nào, đế chế nào muốn thành lập vững chắc cũng đều phải dựa trên cơ sở thống nhất về tinh thần thậm chí phải tạo ra cơ sở ấy, hay mượn cái cơ sở ấy mà phát huy sức mạnh chính trị.

Có hai người anh hùng bậc nhất thế giới cổ đại đã không nắm được nguyên lý này nên đế chế sụp đổ nhanh chóng. Người thứ nhất là A-lếch-xăng đại đế (-356 đến -332), tuy đã mở rộng đế chế từ Hy Lạp đến biên giới Ấn Độ nhưng nền văn hóa mà ông

phổ biến lại yếu về tính tôn giáo nên chỉ sau khi ông chết đế chế tan rã. Người thứ hai là Tần Thủy Hoàng tuy đã thống nhất được Trung Quốc, nhưng lại dựa vào bộ máy quan liêu theo Pháp gia không có một cơ sở đạo lý, tinh thần nào hết cho nên chỉ tồn tại được 16 năm. Đế chế Mông Cổ sau này, tuy làm chủ Trung Quốc vào năm 1279 hủy bỏ chế độ khoa cử, chống Nho giáo, nhưng năm 1315 vẫn phải phục hồi Nho giáo và việc thi cử vì không thể nào cai trị Trung Hoa bằng cách khác được. Ta hiểu tại sao Vua Asoka ở Ấn Độ, các vương quốc ở ĐNA lục địa sau khi hình thành lập tức lấy Phật giáo làm quốc giáo, tại sao các vua châu Âu, Phi châu đều hoặc lấy Thiên Chúa giáo, hoặc lấy Hồi giáo làm chỗ dựa để phát huy sức mạnh của mình.

Lưu Bang đã khôn khéo chọn Khổng giáo, do chỗ Khổng giáo duy lý hóa ở cái tâm thức có sẵn của nhân dân. Đặc điểm của Nho giáo là ở điểm tuy không phải là một tôn giáo, nhưng nó quy định mọi cách ứng xử của con người theo một khuôn mẫu có lợi cho sự thống trị của nhà vua. Các tôn giáo ràng buộc con người chỉ bằng một vài sợi dây, nhưng rất bền và rất chặt. Còn Nho giáo đưa ra cái lễ, ràng buộc con người bằng một vạn sợi dây, nhưng dây nào cũng lỏng, con người có cảm tưởng tự do, thoải mái, kỳ thực phạm vi tự do hết sức hạn hẹp và kết quả cũng bị tê liệt. Những người theo Nho giáo được dùng, sách Nho giáo được sưu tầm và giảng dạy. Nhưng phải đến năm -140, Hán Vũ Đế mới nghe lời Đồng Trọng Thư bãi truất trăm nhà,

độc tôn Nho học. Như vậy Nho học phải đợi trên ba trăm năm sau khi Khổng tử chết mới có thể trở thành trào lưu tư tưởng chủ đạo của Trung Quốc và từ đó cho đến năm 1949, khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, tức là trên hai ngàn năm văn hóa Trung Hoa về cơ bản là một văn hóa Nho giáo.

Hán Vũ Đế (-140 đến -87) là người đã cấp cho Nho giáo cái diện mạo ngày nay. Ông này thừa hưởng một đất nước giàu có, yên ổn nhưng lại muốn noi gương Tần Thủy Hoàng, mở rộng đất đai, tu tiên, sống xa hoa, chuyên chế. Ông ta là A-lêch-xăng đại đế của Trung Hoa. Dưới thời ông, năm -111 quân đội Trung Quốc đánh chiếm Việt Nam mở đầu thời kỳ Bắc thuộc trên một ngàn năm. Chỉ ba năm sau quân đội ông đánh chiếm Triều Tiên mở đầu bốn trăm năm Bắc thuộc. Ông đem quân đánh chiếm đất đai Mông Cổ, mở rộng đế chế sang phía Tây. Kết quả là đất nước kiệt quệ, nhân dân nhao nhác, suýt nữa nhà Hán sụp đổ theo vết xe nhà Tần. Ta chỉ cần đọc thiên "*Bình chuẩn thư*" trong bộ "*Sử ký*" của Tư Mã Thiên là thấy. Nhà Hán còn tồn tại được chính là nhờ Nho giáo, mà người góp phần quan trọng nhất là Đồng Trọng Thư (-179 đến -104). Tư Mã Thiên là người ghét Hán Nho, nhưng khi dịch bộ "*Sử ký*" của ông, tôi không dám dịch thiên "*Nho lâm liệt truyện*" vì sợ không in được.

Cái gọi là Hán Nho, tức là đạo Nho mà chúng ta học chỉ có hình thức Khổng học thôi. Nếu xét theo quan điểm văn học, có thể gọi Khổng học là

đạo Nho thời phong kiến (chữ phong kiến này là dùng theo nghĩa Trung Hoa) phân quyền, còn Hán Nho là đạo Nho của thời quân chủ chuyên chế tuyệt đối và cực thịnh. Phạm vi bài này không cho phép nói nhiều. Tôi chỉ thu hẹp vào vài nét khu biệt của Hán Nho so với Khổng học.

(1) Việc Pháp gia hóa Khổng học biểu hiện trước hết ở điểm gạt bỏ mọi tính chất qua lại giữa người trên và người dưới, chỉ chấp nhận thái độ phục tùng như nô lệ của người dưới đối với người trên.

Đồng Trọng Thư sáng tạo ra thuyết "*Tam cương*" một điều không thể có trong óc Khổng tử. Tôi chỉ dịch một đoạn bên vực thuyết tam cương của ông, trong "*Xuân thu phồn lộ*" để thấy kiểu lập luận lấy vũ trụ gò con người theo, lấy âm dương làm nền tảng, kiểu lập luận còn phổ biến cho đến nay ở một số bạn Tây học của tôi, là bắt nguồn từ cụ Đồng này. Tôi cũng xin các bạn lưu ý cho là Khổng tử không bao giờ nói đến âm dương, ngũ hành hết, ông chỉ xét con người trong các quan hệ giữa người với người mà thôi, tức là còn Tây phương hơn đa số chúng ta:

- "*Nói chung, sự vật thế nào cũng có hòa hợp. Đã có hòa hợp thì ắt phải có trên, ắt phải có dưới, ắt phải có bên trái, ắt phải có bên phải, ắt phải có trước, ắt phải có sau, ắt phải có trong, ắt phải có ngoài, ắt phải có đẹp, ắt phải có xấu, ắt phải có thuận, ắt phải có nghịch, ắt phải có mừng, ắt phải có giận, ắt phải có lạnh, ắt phải có nóng, ắt phải có ngày, ắt phải có đêm. Đó đều là sự hòa hợp của*

nó cả. Âm là cái hợp của Dương. Vợ là cái hợp của Chồng. Cha là cái hợp của Con. Bầy tôi là cái hợp của Vua. Mọi vật đều có cái hợp với nó, mà mọi cái hợp đều là Âm và Dương".

Rõ ràng đây là một lý luận siêu hình, tuyệt đối hóa từng khái niệm, trái ngược với Không tử.

"Cái nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng đều lấy ở cái đạo âm dương. Vua là dương, tôi là âm; cha là dương, con là âm; chồng là dương, vợ là âm".

Tức là tình trạng bất bình đẳng là tiên nhiên, không cách nào vượt qua được. Về thực chất, nó chẳng khác gì một sự phân chia đẳng cấp trong Đạo Bà La Môn trong đó bốn đẳng cấp đều sinh ra từ bốn bộ phận của vi thần tối cao do đó đẳng cấp nào cũng phải vĩnh viễn chấp nhận địa vị của mình. Bằng cách này Nho giáo trở thành giáo điều chẳng khác một tôn giáo.

"Sự quy định của nhân, nghĩa, chế độ đều xuất phát ở Trời. Trời là vua để che chở; Đất là Tôi để nâng đỡ; Dương là chồng để sinh ra; Âm là vợ để giúp đỡ. Mùa xuân là cha để sinh; mùa hè là con để nuôi; mùa thu là cái chết để đưa vào áo quan; mùa đông là sự đau xót để chôn cất".

Đúng đây là "Cửa hàng của Bác Hai Đồng" (không phải của Bác Hai Không). Một Nho giáo đã được Pháp gia hóa như vậy là có sức mạnh thu hút người ta hơn Pháp gia chỉ dựa trên bạo lực vì nó căn cứ vào một nguyên biện "Lấy quan hệ giữa trời đất làm mô hình giải thích các quan hệ giữa người với người".

Dĩ nhiên, loại Nho giáo này phải được Hán Vũ Đế đề cao. Một khi các khái niệm Khổng tử xác lập đều trở thành chết cứng, hóa đá, cái đạo Nho ấy sẽ trở thành công cụ cho bọn quan liêu đàn áp nhân dân.

Thế rồi ra đời những quyển "*Hiếu Kinh*", "*Trung Kinh*" mạo nhận là của Khổng tử. Nhưng làm sao Khổng tử có thể chấp nhận một chữ Hiếu, một chữ Trung quái gở thế này tuy nó đã được hàng vạn lần ca ngợi: Ông vua bảo bây tôi chết mà bây tôi không chết, là bây tôi bất trung. Ông cha bảo người con chết mà người con không chết là người con bất hiếu. Rồi còn thuyết "*Tam Tông*" trói buộc người phụ nữ suốt đời chỉ theo: theo cha, theo chồng, theo con.

Nhưng nếu ta chỉ căn cứ vào lý luận mà xét thì không thể cắt nghĩa được tại sao Nho giáo này lại tồn tại lâu dài đến thế. Một lý luận trái ngược với lẽ phải như Hán nho mà tồn tại được là phải có lý do trong thực tế. Cái lý do của một sự tồn tại hàng nghìn năm như thế phải tìm ở trong cái bất biến trong nhu cầu con người. Người nào cũng thích có chút quyền lực dù chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp. Thuyết "*Tam cương*" chia quyền lực ra. Trong Tam cương thì hai cương đã liên quan tới gia đình và cả ba khẳng định ưu thế của nam giới. Ông vua là vua cả nước, ông cha là vua trong nhà, ông chồng là vua với vợ. Còn nữ giới phải chờ đợi đến khi làm mẹ chồng mới có quyền với nàng dâu. Mặt khác, chính sự ổn định của gia đình Trung Hoa là nền

tăng cho sự ổn định văn hóa Trung Hoa và xã hội Trung Hoa. Trong quyển *"Trung Hoa, một quyển lịch sử mới"* (China, a new History), John King Fairbank đã nhận xét rằng người Mỹ và người châu Âu đều rất ngạc nhiên sao người nông dân Trung Hoa nghèo khổ như vậy lại có một nền văn hóa cao, tình hình rất khác ở châu Âu và châu Mỹ. Và ông nói:

"Câu trả lời là ở các thể chế xã hội của họ là cái đã giúp các cá nhân và các gia đình qua được các thăng trầm của cuộc đời tuân theo những khuôn mẫu thể chế và hành vi thuộc loại cổ nhất và vững bền nhất trên thế giới. Trung Hoa đã từng là một thành lũy của chế độ gia đình và cả sức mạnh và sức ì của nó đều bắt nguồn từ đây".

Gia đình Việt Nam tuy khác gia đình Trung Hoa, nhưng cũng là nền tảng của văn hóa Việt Nam thuộc loại cổ nhất và vững bền nhất thế giới. Chuyện *"Tam cương"*, *"Tam Tòng"* là chuyện của Nho giáo Trung Hoa nhưng cũng chính sự ổn định của gia đình giúp cho người Việt Nam duy trì một văn hóa tốt đẹp ngay trong nghèo khổ. Động đến nó phải tính toán chu đáo. Con đường *"Xây dựng gia đình văn hóa mới"* là thích hợp, và phù hợp với thực tế Việt Nam.

(2) Hán Nho mà mở đầu là Đồng Trọng Thư đưa thuyết Âm Dương, Ngũ Hành vào đạo Nho, rồi dùng thuyết này để chứng minh giữa con người với trời đất có quan hệ qua lại, các tai biến và các điềm lành là liên quan tới chính trị. Đây là một xuyên tạc lộ liễu học thuyết của Khổng tử. Khổng tử không

bao giờ nói đến Âm Dương, Ngũ Hành, Bói toán, chuyện giữa trời và người có quan hệ qua lại. Ông đã đoạn tuyệt với truyền thống sùng bái quỷ thần, tin vào bói toán. Ông không thể là nhà vô thần, một người duy vật, nhưng thái độ của ông đối với thế giới siêu nhiên là bất khả tri và ông là nhà bất khả tri đầu tiên trong triết học. Ông tôn trọng tế lễ vì tác dụng của nó đối với việc duy trì tôn ty.

"Tử Lộ hỏi (Khổng tử) về thờ quỷ thần. Khổng tử đáp:

- Chưa biết thờ người, làm sao thờ quỷ thần được?

Tử Lộ hỏi về cái chết, Khổng tử đáp:

- Chưa biết sự sống, làm sao biết cái chết?

(Chương XI, Tiên tiến)

"Khổng tử đau nặng. Tử Lộ xin cầu thần linh. Khổng tử nói:

- Có nên không?

- Nên ạ. Lời cầu là xin các thần linh trên trời dưới đất.

Khổng tử nói:

- Khâu này cầu đã lâu rồi (Chương VII, Thuật Nhi).

Có một lần phải thề, ông đã làm trái lời thề và nói quỷ thần không nghe những lời thề vì bị bắt buộc. Lúc dạy ông không nói đến bốn chuyện: *"chuyện quái dị, việc gây loạn, việc dùng bạo lực và thần linh"*. Hán Nho mượn "Kinh Xuân Thu" để đưa thuyết âm dương, ngũ hành, sấm ký vào. Quyển này vốn là quyển dựa vào lịch sử nước Lỗ, trong đó ghi lại

nhieu điều quái lạ, các tai biến thiên nhiên và những chuyện cướp ngôi, tời giết vua. Người viết đóng vai một thiên tử nhà Chu ghi lại để đánh giá. Quyển này chắc chắn không phải là của Khổng tử, vì Khổng tử chủ trương "*không ở đúng địa vị thì không bàn chính sự của địa vị này*".

Mặc dầu thế, từ đời Hán trở đi "*Kinh Xuân Thu*" được đưa vào, và với chuyện này, Nho giáo chuyển thành học thuyết lấy bói toán làm nền tảng.

Lại có chuyện nói Khổng tử viết phần "*Thập dục*", tức là phần triết học trong "*Kinh Dịch*". Điều này không có căn cứ. Trong "*Luận ngữ*" chỉ có một câu nhắc đến "*Kinh Dịch*":

"Tử viết: Gia ngã số niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ" (Chương VII, Thuật Nhi)

Câu này được giải thích khác nhau. Theo Chu Hy thì nghĩa nó là: "*Cho ta thêm vài năm để ta có thể học "Kinh Dịch" vào năm 50 tuổi và sẽ không có lỗi lầm lớn*". Nhưng theo Thanh Nho thì chữ "*Dịch*" đây chính là chữ "*Diệc*" và nghĩa của câu sẽ là: "*Cho ta thêm vài năm nữa để ta có thể học vào năm 50 tuổi cũng sẽ khỏi có lỗi lầm lớn*". Vậy Kinh Dịch không liên quan tới Khổng học.

(3) Khổng tử chống lại việc học chỉ biết có chữ nghĩa văn chương. Ông yêu cầu các học trò phải lấy tu thân làm gốc. Từ năm -140 nhà Hán mở khoa thi từ đó cái học chỉ là cái học thi cử. Nhiều người chỉ nhờ thạo một kinh mà trở thành tể tướng. Đây là lối học giáo điều chỉ cốt thuộc sách. Nhưng điều

này lại rất cần cho nhà Hán để nhanh chóng có được một đội ngũ quan liêu đông đảo phục vụ nhà vua.

Tóm lại, với Hán Nho, sự khúc xạ đầu tiên đã diễn ra và Nho giáo trở thành công cụ của nền quân chủ chuyên chế. Sự khúc xạ còn diễn ra nhiều lần nữa, đời Đường, đời Tống, đời Minh, đời Thanh nhưng bàn đến sợ đi xa đề. Chỉ cần biết rằng suốt các triều đại Nho giáo đều gắn liền với chế độ khoa cử lấy các sách kinh điển của Nho giáo làm cơ sở. Điều thống nhất là người ta yêu cầu thuộc lòng và trình bày cho văn vẻ, đúng quy tắc.

Những sự khác nhau có thể tóm tắt như sau:

Nho học đời Hán thiên về Kinh học, lấy việc giải thích nghĩa từng chữ, từng câu trong các Kinh, tạo nên cái học Huân hủ. Nó thiên về nghĩa từng từ và về khảo chứng;

Đường Nho chuyển cái học về phía từ phú, văn chương. Như vậy nếu như Hán Nho biến Khổng học thành công cụ của chế độ chuyên chế, thì Đường Nho biến các nhà Nho thành văn sĩ.

Tống Nho tìm cách xây dựng lại một Nho học có lý luận, bằng cách tiếp thu phương pháp trình bày của Phật giáo, nội dung siêu hình học của Đạo giáo. Ưu điểm của Tống Nho là nó tạo nên được một hệ thống triết học mới thống nhất được các kinh. Nhưng sự thống nhất này lại gần với tư tưởng Trung Quốc trước Khổng tử hơn là gần với tư tưởng của Khổng tử. Nó đưa ra một loại khái niệm mới là lý, khí, tâm, tính, cái thì lấy ở Đạo giáo (lý, khí),

cái thì lấy ở Phật giáo (tâm, tính) để bổ sung cho sự thiếu sót của Khổng học về siêu hình học và tâm lý học. Kết quả của bước tổng hợp mới này, mà Chu Hy là người tập đại thành, là xây dựng nên một hệ thống tư tưởng có khả năng tồn tại bên cạnh Đạo giáo và Phật giáo và còn tồn tại cho đến nay.

Nhưng Tống Nho mà người ta còn gọi là lý học, tuy lo thuyết minh cái lý của từng câu, từng chữ, nhưng chủ yếu là lặp lại các cách giải thích của các học giả đời Tống. Cái mà cha ông ta gọi là Nho giáo thực chất chính là Tống Nho mà Tống Nho còn giáo điều hơn Hán Nho, Đường Nho. Cái tẻ của Tống Nho đã được phong trào tân thư nói nhiều. Nó tạo nên một tầng lớp nhà Nho bảo thủ, thủ cựu, tự mãn, chống lại mọi đổi mới về chính trị và kinh tế, cho nên ba nước cùng bái Tống Nho là Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên đều chịu một số phận gần như nhau trước sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

III. CÁC NHƯỢC ĐIỂM CỦA KHỔNG HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI

Khổng học chỉ là một hệ tư tưởng của nền văn minh nông nghiệp ở mức độ thấp, lo bảo vệ một chế độ nông nghiệp tự túc, duy trì một xã hội ngưng trệ và lấy việc củng cố sự ngưng trệ làm thành lý tưởng của nó.

(1) Cái Lễ nó đề xướng là để phục vụ một chế độ tôn ty luận thời cổ đại lập với chế độ dân chủ ngày nay. Nó lo bảo vệ một tôn ty đã được xác lập

xong. Nó là học thuyết để khẳng định đặc quyền của tầng lớp cai trị so với nhân dân lao động, đặc quyền của người quân tử so với thợ thủ công, dân cày và thương nhân. Trái lại, xã hội hiện đại là xã hội mọi người đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ: người dân là chủ của đất nước, và chính quyền cai trị phải là của dân, do dân và vì dân. Tuy Khổng học có nói đến thời Nghiêu, Thuấn thời ông vua làm vua không phải do cha truyền con nối, nhưng nó trước sau vẫn không thoát khỏi mô hình quân chủ. Nó chỉ có thể nói đến ông vua sáng suốt, có nghĩ đến dân, nhưng không thể hình dung một chế độ dân chủ, do dân quyết định. Học thuyết của nó hãy còn quá ưu tú luận (elitist), không thể có tính chất hiện đại.

(2) Học thuyết ấy lấy quá khứ xa xôi làm mục tiêu để phấn đấu, trong khi thời hiện đại hướng tới tương lai, tới tiến bộ không ngừng.

Các nhà Nho hay lấy hai chữ "*Duy tân*" trong "*Đại học*" để giải thích rằng Khổng tử chủ trương đổi mới. Nhưng đọc toàn bộ "*Luận ngữ*" không bao giờ thấy Khổng tử tin vào thế hệ mới mà chỉ thấy ông lo thế hệ này sẽ phá vỡ mất cái đẹp từ xưa để lại. Ông nói "*Người đời sau đáng sợ*" chứ không bao giờ nói người đời sau đáng tin. Nói chung, mọi nhà tư tưởng trước thế kỷ XVIII cũng đều đặt xã hội lý tưởng vào quá khứ. Chỉ đến thế kỷ thứ XVIII trước sự xuất hiện của nền tái sản xuất mở rộng, các nhà tư tưởng mới nói đến tiến bộ không ngừng, nhưng ngay trong giai đoạn này, Rut-xô, một nhà tư tưởng

lỗi lạc đương thời vẫn còn chủ trương xã hội (hiện đại) làm hư hỏng con người, và con người phải quay trở về thời đại xưa. "*Tân*" trong "*Duy tân*" có nghĩa là "*cái đầu tiên*" không có nghĩa là "*mới*", điều mà thấy trong "*tân nguyệt*" là "*trăng non*", "*Tân niên*" là "*đầu năm*", "*tân nương*" chỉ cô gái "*nguyên xi*". "*Đại học*" có ba câu thí dụ để giải thích khái niệm này đều phải được cắt nghĩa là:

- *Thang chi bản minh viết: Cấu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân.* Đây là chỉ những chữ khắc trên cái chậu tắm của vua Thang. Một chậu tắm là để tắm, nó không thể nào đổi mới được bộ mặt con người mà chỉ có thể làm cho bộ mặt này trở lại hình thức ban đầu của nó: "*Nếu như ngày một như lúc ban đầu thì ngày ngày phải như lúc ban đầu, và ngày nào cũng thế*".

- "*Khang cáo viết: Tác tân dân*". Nghĩa là: Thiên Khang cáo (trong "*Kinh Thu*") nói: "*Làm cho dân trở lại cái gốc đầu tiên*".

- "*Thi viết: Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân*" nghĩa là: Nhà Chu tuy là cái r ~~ực~~ cũ, nhưng cái mệnh trời của nó vẫn như lúc ~~đầu tiên~~ (bởi vì làm sao có thể đổi mới mệnh trời được?)

Chữ "*Duy tân*" được giải thích là "*đổi mới*" như vậy là không đúng. Mặc dầu thế, do nhu cầu đổi mới có thực trong lòng mọi người, cho nên từ khi tiếp xúc với châu Âu, các học giả cách mạng vẫn hiểu đó là "*đổi mới*" vì chính nhu cầu đổi mới có thực trong lòng họ, cho nên họ có một nghĩa mới mà Khổng tử không thể nghĩ đến.

Một khi Khổng học chỉ lo tìm hạnh phúc trong quá khứ thì cách nào nó có thể trở thành học thuyết giúp nhân dân đổi mới thân phận của họ, theo kịp thế giới và tiến bộ khoa học?

(3) Học thuyết ấy cản trở sự phát triển của cá nhân. Một cá nhân trong một xã hội theo Khổng giáo bị trói buộc bởi một vạn sợi dây nhắc đến trách nhiệm của anh ta với gia đình, họ hàng, làng xóm, bạn bè... Anh ta suốt đời mắc cứng vào mọi cách ứng xử, không có điều kiện để trở thành con người góp phần thay đổi cuộc sống của mình và của mọi người, trau dồi khoa học kỹ thuật, thay đổi thế giới. Mặt khác, nó cũng tạo nên ở anh ta tính ỷ lại, chờ đợi, nhờ cậy ở những người khác không có tinh thần mạnh dạn dám nghĩ, dám làm. Một xã hội muốn phát triển, trước hết phải có những cá nhân dám sống và làm những điều trước đó không ai làm, dám có những suy nghĩ táo bạo khác hẳn truyền thống, dám bênh vực cho những chủ kiến của mình và chính nhờ các chủ kiến ấy đem lại những kết quả cao hơn các kiến giải trước nên đã kéo theo những phong trào, thay đổi dư luận và làm xã hội tiến lên.

Cho nên nếu như giáo dục phương Tây trước hết lo tạo nên những con người tự lập và độc lập suy nghĩ, thì giáo dục Khổng giáo lại tạo nên những con người máy làm theo những giáo điều có sẵn. Kết quả những nước theo Khổng giáo đều phải trải qua một sự khổ luyện theo văn minh phương Tây, phải cảm thấy hết sự nhục nhã, khốn khổ của tình

trạng bị chà đạp, nô dịch mới có thể tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều để chuyển theo con đường mới do chính phương Tây mở ra.

Nhưng một khi tỉnh dậy, các nước này lại đi rất nhanh đến mức chính phương Tây cũng kinh ngạc. Tại sao điều này lại xảy ra chủ yếu ở những nước Khổng giáo? Đó là vì, các nước này về mặt văn hóa có những tiềm năng to lớn. Khi các tiềm năng ấy thức tỉnh thì họ sẽ đuổi kịp và vượt phương Tây trong một thời gian ngắn. Một điều ngược đời không mấy ai nghĩ đến: chính Khổng giáo đã rèn đúc cho họ có được những tiềm năng ấy. Một con người sức lực khỏe mạnh khi lên võ đài rất có thể bị đo ván bởi một đối thủ lực yếu hơn nhưng có chiêu thức cao hơn. Nhưng điều quan trọng là chính nhờ sức khỏe có sẵn này mà anh ta sẽ thắng trong trận đấu tiếp theo khi nắm được chiêu thức đối phương.

IV. ƯU THẾ CỦA NỀN VĂN HÓA KHỔNG GIÁO TRONG THỜI ĐẠI MỚI.

Cách đây vài chục năm, nếu ai nói đến những ưu thế của nền văn hóa Khổng giáo thì chắc chắn bị gọi là hủ nho. Dù cho kinh nghiệm đổi mới của Nhật Bản là rõ ràng, nhưng người ta lại giải thích đơn thuần do sự sáng suốt của vua chúa Nhật Bản. Nhưng sự phát triển nhanh chóng của các khu vực Đông Á và ĐNA theo Khổng giáo bắt người ta phải nhận thấy những ưu điểm của một nền văn hóa

theo Khổng giáo trong việc tiếp thu khoa học kỹ thuật.

(1) Giữa Khổng giáo với văn hóa hiện đại có những điểm giống nhau căn bản, những điểm khác nhau chỉ là thứ yếu và khắc phục dễ dàng.

Những điều này nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện là người đầu tiên đã nêu lên trên báo "Pensée" trong những năm 60, ngay vào lúc trong nước thái độ phê phán Khổng giáo khá mạnh. Là con của một gia đình Khổng học - ông cụ thân sinh, Nguyễn Khắc Niệm, 19 tuổi đậu Hoàng giáp - ông Nguyễn thấy giữa Khổng giáo và chủ nghĩa Mác có nhiều điểm giống nhau. Khổng giáo và chủ nghĩa Mác đều tìm cách thực hiện một xã hội ấm no ngay trong cuộc sống hiện tại, dưới đất không chờ đợi một ân huệ nào của thần linh mà do sự hợp tác của những con người để đạt đến mục tiêu chung.

Điều ông Nguyễn nói đến là hết sức quan trọng, và nó giải thích tại sao Đảng Cộng sản đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc lại được những nhân dân theo Nho giáo hưởng ứng. Tại sao ở Việt Nam nhiều người cộng sản lỗi lạc lại là con những gia đình Nho giáo. Trong một nền văn hóa theo Nho giáo việc đổi mới xã hội gặp ít trở lực hơn ở một nền văn hóa khác. Không có trở lực tôn giáo, bởi vì từ bao đời nay tôn giáo đã tách khỏi chính trị, chỉ là công việc riêng của cá nhân và gia đình mà không làm thành một lực lượng cản trở những thay đổi trong xã hội. Chế độ tôn ty đã bị chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc xóa bỏ, những con người

mất quyền tự do đều bình đẳng với nhau. Chế độ quan lại đã mất hẳn uy tín do việc cấu kết với thực dân.

(2) Nhân dân các nước theo Khổng giáo hết sức ham học, thông minh và tháo vát, nhạy bén với mọi thay đổi.

Truyền thống ham học là một truyền thống được duy trì ở các nước theo văn hóa Khổng giáo trên ngàn năm nay. Khổng học khẳng định niềm vui mới; niềm vui trong học tập, và một nhu cầu sống còn của con người: phải học.

Không phải ngẫu nhiên mà "*Luận ngữ*" bắt đầu bằng lập luận tìm niềm vui ngay ở việc học. Tôi nghĩ đây là một chân lý mà cho đến nay, ngay trong thời đại trí tuệ cũng không mấy ai hiểu được. Người ta chỉ thấy học là phương tiện, riêng Khổng tử cách đây 2500 năm khẳng định nó là mục đích con người phải phấn đấu suốt đời:

"Khổng tử nói: "Học và tập vượt điều đã học cho đúng cái thời của nó chẳng phải là vui sao? Có bạn từ phương xa đến chẳng phải là thích sao? Người ta không biết mình mà mình không bực bội, chẳng phải là người quân tử sao?" (Chương I, Học Nhi).

"Khổng tử nói:

- Này anh Do (tên của Tử Lộ)! Anh có nghe nói đến sáu phương châm và sáu sai lầm không?

- Thưa chưa ạ.

- Ngồi xuống đây, ta sẽ nói cho anh biết: Ham điều nhân mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ

ngu. Ham hiểu biết mà không ham học, thì sai lầm là ở chỗ lông bông. Ham chữ tín mà không ham học là ở chỗ liêu. Ham chữ trực mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ xằng. Ham cái dũng mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ bướng bỉnh. Ham cương quyết mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ ngang ngạnh" (Chương XVII, Dương Hồ).

"Ta thường suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để suy nghĩ. Điều đó là vô ích, không bằng học là hơn" (Chương X. Vệ Linh Công).

Thực tình, tôi chưa biết được ai nói về việc học hay hơn Khổng tử.

Nếu như mục đích việc học trước kia mang tính chất từ chương sách vở, không giống như mục đích của việc học ở các nước tiên tiến là thay đổi tự nhiên và xã hội, thì điều đó chẳng qua do bị quy định bởi chính quyền trước đây. Các nước đều chủ trương học là để có một cuộc sống cao hơn. Nếu như chỉ có thể có cuộc sống cao hơn nhờ hiểu biết khoa học kỹ thuật thì việc học sẽ chuyển về hướng khoa học - kỹ thuật. Tình hình này là hiển nhiên khi ta thấy gia đình nào cũng tìm mọi cách lo cho con em được học, và học sinh các nước này học rất giỏi. Số người Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản nắm vững khoa học tiên tiến, sánh ngang với những người phương Tây là đông đảo. Chỉ tiếc rằng số trí thức có học vấn cao của Trung Quốc, Việt Nam ở nước ngoài, vì những thay đổi quá lớn trong nước cho nên sự tham gia của họ vào việc thay đổi kinh tế trong nước còn bị hạn chế.

Có thể nói việc nhân dân các nước theo văn hóa Khổng giáo đuổi kịp nhân dân các nước tiên tiến là chuyện chắc chắn. Điều cần thiết nhất là chính phủ phải dành ưu tiên cho việc đào tạo nhân tài và tổ chức việc học cho chu đáo. Các nước này có truyền thống trọng học vấn hơn quyền lực, tài sản. Bước vào nhà nào người ta cũng thấy sách, và nhân dân nhin ăn để học, để mua sách hơn là để sắm các tiện nghi vật chất.

(3) Nhân dân các nước này hết sức tháo vát, chịu khó, giỏi thích nghi với hoàn cảnh mới, dù khó khăn đến đâu. Ta thấy điều này trong ba mươi năm chiến tranh ở Việt Nam, trong những người Trung Quốc, Việt Nam sống di cư trên khắp thế giới. Chỉ sau vài năm, lập tức họ tìm được công ăn việc làm, thích nghi với hoàn cảnh và cải thiện được cuộc sống vật chất và tinh thần của họ. Họ giàu chí tiến thủ, không chịu thua kém người ta. Trường hợp người Hoa Kiều thực là phi thường. Họ rời khỏi nước chủ yếu trong giai đoạn sau thế kỷ XVI. Họ vừa bị chính quyền trong nước thuộc dị tộc ngờ vực, vừa bị chính quyền thực dân chèn ép thế mà họ vượt lên được, nắm lấy thương nghiệp, kinh tế nhiều nước DNA. Điều còn lạ hơn là những Hoa kiều ấy, theo những bạn nghiên cứu Hoa kiều cho biết, rất ít quan tâm tới Khổng học. Thế nhưng tâm thức là cái không cần học cũng biết. Họ cũng giống như các Việt kiều hầu như không biết gì tới Nho giáo, ngoài miệng đả kích Nho giáo kịch liệt, nhưng họ vẫn vươn lên từ những địa vị thấp kém nhất để trở thành những người làm chủ kinh tế, khoa học kỹ

thuật chính nhờ truyền thống ham học mà Khổng tử đề xướng. Số ngoại kiều ở các nước hết sức đông đảo, nhưng ngoài các tộc người theo văn hóa này, chỉ thấy có người Do Thái là sánh được với họ mà thôi. Đó chẳng phải là bằng chứng của một ưu thế về văn hóa sao?

(4) Từng người một đều tự hào về nền văn hóa của mình, gắn bó với Tổ quốc, với anh em, bà con. Dù sống xa quê hương họ vẫn quan tâm tới họ hàng, bà con. Họ biết giúp đỡ nhau, nhường cơm sẻ áo cho nhau, gắn bó với nhau trong những thể cộng đồng riêng là Tổ quốc. Tổ quốc đối với họ là nơi quê cha đất tổ, không phải một cuộc sống sung túc ở nước ngoài có thể thay thế được. Các biến cố ở Tổ quốc đều khiến họ quan tâm, tuy thái độ có thể khác nhau. Đối với các cộng đồng Việt Nam thì có thể nói ở đâu có người Việt Nam, ở đấy có sách, báo tiếng Việt, có thơ văn, có ca nhạc, nghệ thuật Việt Nam. Họ là những nhà thơ, những nhà văn, những nghệ sĩ bẩm sinh.

(5) Khi nghiên cứu đạo Tin lành, Weber có nhận thấy đạo này thích hợp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, vì nó dạy cho con người tiết kiệm, biết sống kham khổ để tích lũy vốn và chấp nhận một cuộc sống hiện còn khó khăn để đổi mới nó. Ta cũng có thể nói như vậy về Khổng học. Những người theo Khổng giáo thích sống một cuộc sống giản dị; không bị những đòi hỏi vật chất giày vò, trái lại tìm thấy niềm vui trong cuộc sống hài hòa với mọi người chung quanh, đặc biệt họ gắn bó với gia đình, lo cho con cháu còn hơn lo cho chính mình.

Việc thờ cúng tổ tiên tuy không phải gốc Nho giáo nhưng mang nhiều hình thức Nho giáo và biểu hiện cụ thể chữ hiếu. Nho giáo tạo cho họ ý thức thương trực bảo vệ gia đình, giống nòi, quan hệ thân mật giữa bà con họ hàng đồng thời đảm bảo tính liên tục giữa các thế hệ và thái độ tôn kính của thế hệ trẻ đối với thế hệ già, tránh được những huyệt hăng xảy ra trong quan hệ giữa hai thế hệ **thường là bất lợi cho sự hòa mục trong xã hội.**

V. KHÔNG HỌC TRONG TÌNH HÌNH THẾ GIỚI HIỆN NAY

Trong tình hình thế giới hiện nay, không phải văn hóa Không giáo có vai trò chủ đạo mà là văn hóa phương Tây.

Văn hóa phương Tây có những chỗ mạnh thực sự, nhờ đó từ thế kỷ XVIII đến nay nó giúp cho phương Tây làm bá chủ thế giới. Đó là một văn hóa lấy cá nhân làm nền tảng. Nó đề cao cá nhân, tôn trọng tự do của những cá nhân có nhiều tiền, cái nó gọi là quyền con người thực tế chỉ là quyền của cá nhân. Các quan hệ giữa các cá nhân với nhau để tạo nên các tổ chức là xây dựng trên quyền lợi mà trước hết là quyền lợi kinh tế. Đó là nền văn hóa xem con người là một *"động vật kinh tế"*. Nó là văn hóa, thúc đẩy cá nhân làm chủ thiên nhiên và xã hội và trong ba thế kỷ vừa qua, chính nó thay đổi thế giới dựa trên ba khái niệm chủ đạo là tiến bộ, khoa học và nhân quyền.

Khổng học trước sau chỉ là một học thuyết tôn ty luận. Nó không phải là một chủ nghĩa nhân đạo, vì chủ nghĩa nhân đạo phải thừa nhận sự bình đẳng tiên thiên giữa người với người. Trái lại, Khổng học khẳng định tình trạng bất bình đẳng này. Đoạn dưới đây của "Luận ngữ" là hết sức tiêu biểu. Nó nói đến thái độ của Khổng tử đối với tầng lớp thời Khổng tử gọi là "Chúng", tức là tầng lớp thấp nhất trong xã hội, được xem gần như là nô lệ:

"Tử Cống hỏi:

- Nếu như có người trợ cấp nhiều đối với "dân" (thuật ngữ chỉ dân lao động tự do), lại có thể cứu giúp tầng lớp "chúng" (dân lao động khổ sai) thì thấy thấy thế nào? Có thể gọi ông ta là "nhân" không?"

Câu hỏi này rất hóc búa. Nếu Khổng tử chấp nhận đối xử tốt với tầng lớp này thì Khổng tử là người Cách mạng, và gần với chúng ta, vì chúng ta tình nguyện làm đầy tớ tầng lớp "chúng" này. Câu trả lời của Khổng tử hết sức rõ ràng. Ông ta là người bên vực đẳng cấp.

"Khổng tử nói:

- Đấy đâu liên quan đến "Nhân?" Chắc chắn đó là "thánh" rồi.

(Tức là ý Khổng tử muốn nói đó là một việc không tưởng, không ai có thể làm được. Đoạn sau giải thích rõ hơn):

"Ngay cả Nghiêu và Thuấn (hai ông vua lý tưởng trong óc Khổng tử) còn kém về điểm này.

Sau đó ông giải thích nội dung của chữ "nhân", một nội dung tôn ty luận:

"Con người có nhân là người vì muốn khẳng định mình nên khẳng định những người khác (đạo Nho là xuất phát từ chính mình), trong khi muốn mình thành đạt, lo làm cho người khác thành đạt. Biết xét cái gần mình để so sánh, cái đó gọi biện pháp để đạt đến chữ nhân vậy" (Chương VI, Ung dā).

Điều này cho ta thấy Khổng tử cũng như mọi nhà tư tưởng châu Âu trước thế kỷ thứ IV, dù vĩ đại đến đâu, cũng đều không thừa nhận nô lệ là người. Điều này không phải là khuyết điểm của ông. Nó là cái nhìn của cả thời đại.

Thời đại chúng ta khác, cho nên cách nhìn chúng ta phải khác.

Chữ "chúng" còn được dùng ở một câu khác, nói đến "Phiếm ái chúng" tức là "yêu tầng lớp chúng một cách khái quát".

"Người đệ tử vào thì phải hiếu, ra thì phải lễ. Phải cẩn thận và giữ chữ tín, yêu tầng lớp chúng một cách khái quát, thân mật với người có nhân. Nếu như làm những việc này còn thừa sức thì dùng thời giờ để học văn" (Chương I. Học Nhi).

Nội dung của chữ yêu này là "Dùng lao động của dân đúng thời vụ".

Đây không phải là chỗ để phê phán các khái niệm ấy. Điều này chủ nghĩa xã hội đã làm. Tôi chỉ xét lý do "tại sao" có các khái niệm này thôi.

Với nền văn minh của giai đoạn ba trong lịch sử loài người, giai đoạn nền văn minh của trí tuệ, mọi giá trị trước đây đều phải trải qua một sự vượt gộp, tức là không thể có sự tiếp nhận nguyên vẹn các giá trị cũ, dù đó là của phương Đông hay của phương Tây.

Quan niệm làm chủ thế giới đang trở thành mất giá trị, bị bàn cãi. Tôi dẫn nhận xét của nhà xã hội học Pháp Etgar Morin: *"Vấn đề làm chủ hành tinh không còn ý nghĩa nào nữa. Trái đất không thuộc chúng ta, mà chúng ta thuộc về nó. Chúng ta chỉ bên ngoài có vẻ là những ông chủ của nó thôi. Trong thực tế cả hai bên là chủ của nhau. Vấn đề bây giờ không còn là sự phát triển không có kiểm soát kỷ nguyên hành tinh của chúng ta. Trái đất Tổ quốc đang lâm nguy. Chúng ta đang lâm nguy và kẻ thù bây giờ chúng ta biết được nó, là chúng ta chứ chẳng ai khác"* (6).

Khái niệm tiền bộ dựa trên sản xuất vật chất trở thành vô nghĩa không kém. Một chiếc tàu hỏa chở được một vạn tấn, còn con người trung bình chỉ mang được 20 kilô. Vậy để chở một tấn phải mất 50 người. Con người mang được trong 6 tiếng đồng hồ. Xe lửa chạy suốt 24 tiếng đồng hồ tức là gấp 4 lần. Con người đi trung bình 4 kilômét một giờ. Xe lửa kém đi nửa cũng chạy được 40 kilômét giờ, tức là xe lửa có năng suất gấp $50 \times 10.000 \times 4 \times 10$ tức là bằng 20 triệu người. Sự chênh lệch không nhỏ. Đó là không nói chi phí cho xe lửa để chở một vạn tấn hàng là vô nghĩa so với chi phí cho số người để

chở một vạn tấn hàng. Tiến bộ về mặt sản xuất là cực lớn, nhưng con người ngày nay có sướng hơn con người ngày xưa đâu. Bao nhiêu của cải tích lũy được đã bị tiêu phí vào chiến tranh tội ác, để làm thỏa mãn một thiểu số, còn người lao động vẫn rất nghèo khổ. Rồi những nạn ma túy, tình dục, bệnh tật, sự sa sút về nhân cách ngày càng tăng với một quy mô đáng sợ. Nhiều người đã bắt đầu lo sợ một sự hủy diệt mới, do cái cá nhân được đề cao tận mây xanh sẽ sử dụng quyền lực, tài sản của mình để gây nên tội ác.

Còn khoa học? Có một thời từ thế kỷ XVIII đến nửa cuối thế kỷ XX, người ta tưởng chừng nó sẽ giải quyết được mọi vấn đề, làm toàn bộ loài người có hạnh phúc. Nhưng bản chất khoa học là không bao giờ kết thúc. Một vấn đề được giải quyết làm nảy sinh mười vấn đề bức xúc chưa được giải quyết. Khoa học chỉ là một công cụ. Dùng khoa học vào việc gì là tùy thuộc vào con người. Khi con người chỉ nghĩ đến lợi nhuận ích kỷ thì tai họa sẽ đến. Rõ ràng như một học giả nói: *"Khoa học không có lương tâm chỉ là sự phá sản của tâm hồn"*.

Trong hoàn cảnh Khổng giáo chủ trương biết dừng: con người phải biết kiềm chế những ham muốn ích kỷ, lo cho đồng loại trước khi lo cho mình "Đại học" nói: *"Biết dừng thì sau đó mới xác định được mục đích. Mục đích có xác định được thì sau đó mới yên tĩnh. Có yên tĩnh thì sau đó mới an tâm. Có an tâm thì sau đó mới lo lắng được. Có lo lắng được thì sau đó mới đạt được kết quả mong muốn"*.

Để đạt đến hạnh phúc chung cho loài người, cần phải có sự vượt gộp cả hai nền văn hóa, một văn hóa lấy tu thân làm mục đích và một văn hóa lấy phát huy cá nhân làm mục đích. Đường đi còn gian nan, nhưng hướng đi đã có, một hướng đi chung cho nhân loại sau khi bao nhiêu ảo vọng đã tan tành. Tôi xin kết luận bài này bằng một câu của Khổng tử"

"Con người mà không suy nghĩ xa thì nhất định sẽ có cái lo gần" (Chương XV. Vệ Linh Công)

Cách đây 2500 năm có một người nghĩ xa. Nội dung điều suy nghĩ của ông ta có nhiều điều không hợp với thời đại mới. Nhưng phương hướng suy nghĩ là của một nhà triết học vĩ đại nhất mà ta có thể hình dung được.

Ghi chú:

1. Weber Max, 1905, Die protestant Ethic und der Geist'; des Kapitalismus, bản dịch tiếng Pháp: L'éthique protestante et l'esprit du capitalisme, Paris Plon, 1964.

2. Tôn Dật Tiên. "Chủ nghĩa tam dân", Nguyễn Văn Hồng dịch, Viện Thông tin KHXH, Hà Nội, 1995.

3. Mao Trạch Đông, 1958, Bài nói chuyện ở Đại hội VIII ĐCSTQ

4. Weber Max, 1951. The Religion of China, The Free Press.

5. Fairbank. J.K. 1992, China a New History, Harvard Univ, Press, London.

6. Morin E. Un nouveau commencement, 1991, Seuil, Paris.